

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG



ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

NGÀNH: NGÔN NGỮ HÀN QUỐC

TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC

MÃ SỐ: 7220210

Bình Dương, tháng /2022

ĐỀ ÁN ĐĂNG KÝ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

- Tên ngành đào tạo: **Ngôn ngữ Hàn Quốc**
- Mã số: **7220210**
- Tên cơ sở đào tạo: **Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương**
- Trình độ đào tạo: **Đại học**

I. SỰ CẦN THIẾT MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu khái quát về cơ sở đào tạo

Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương là cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trường hoạt động theo Điều lệ trường đại học ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12/2014 của Thủ tướng Chính phủ và theo Quy chế tổ chức hoạt động của Nhà trường.

Trụ sở chính của trường tọa lạc ở trung tâm thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, số 333 Đường Thuận Giao 16, Phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương. Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương đào tạo bậc Đại học và Cao học, hệ chính quy tập trung.

Quá trình hình thành và phát triển có thể được chia thành 3 giai đoạn:

❖ **Giai đoạn 1: Từ 1998 – 2003**

Sự ra đời của cơ sở đào tạo:

Năm 1998, Trường dạy nghề Tư thực Phương Thủy được thành lập theo Quyết định số 12/QĐ-UB ngày 10/02/1998 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. Trường đào tạo các lớp nghề về tin học văn phòng, ngoại ngữ và quản trị doanh nghiệp. Với kết quả đào tạo đạt được là 176/195 học sinh tốt nghiệp của tất cả các ngành nghề.

Năm 1999, trên cơ sở là trường dạy nghề Trường được nâng cấp thành Trường Trung cấp chuyên nghiệp Dân lập kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương, thành lập theo quyết định số 134/QĐ-CT ngày 21/08/1999 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương với tổng đầu tư là 4,5 tỷ đồng, diện tích xây dựng là 7.500m² gồm 12 phòng học lý thuyết và 3 phòng học thực hành. Trong giai đoạn này, Trường đã đào tạo được 3.007 học sinh trong đó có 2.119 học sinh đã tốt nghiệp của tất cả các ngành nghề đào tạo.

❖ **Giai đoạn 2: Từ 2003 – 2010**

Để đáp ứng nhu cầu về nguồn lực lao động của tỉnh Trường được nâng cấp thành Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương, Thành lập theo Quyết định số 7117/QĐ-BDGDĐT ngày 10/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Với tổng kinh phí đầu tư là 60 tỷ đồng, cùng với độ ngũ giảng viên là 343 người trong đó có: 14 Giáo sư, Phó giáo sư; 46 Tiến sĩ; 137 Thạc sĩ và 202 cử nhân đại học. Trong khoảng thời gian này, Nhà trường đã có 10.699

học sinh – sinh viên tốt nghiệp. Với thành tích đạt được trong hoạt động đào tạo và phát triển nguồn nhân lực cho địa phương. Nhà trường đã được Chủ tịch nước trao tặng Huân chương Lao động hạng III.

❖ **Giai đoạn 3: Từ 2010 đến nay**

Trường đã trở thành trường đại học với tên gọi là Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương theo Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 21/09/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc Thành lập Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương trên cơ sở nâng cấp Trường Cao Đẳng Kinh tế - Kỹ Thuật Bình Dương. Với nỗ lực phấn đấu và phát triển không ngừng của Nhà trường. Năm 2018, Trường được Chủ tịch nước trao tặng Huân chương Lao động hạng nhì.

Năm 2021, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương trở thành một thành viên trong hệ thống giáo dục của tập đoàn giáo dục Văn Lang.

Sứ mạng: *BETU là cơ sở giáo dục cung cấp nguồn nhân lực trình độ đại học, sau đại học có chất lượng đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường lao động trong và ngoài tỉnh với chi phí phù hợp nhất.*

Tầm nhìn: *Trường Đại học Kinh tế- Kỹ thuật Bình Dương (BETU) phấn đấu đến năm 2030 trở thành trường đại học đa ngành, theo định hướng ứng dụng nằm trong топ 3 của tỉnh Bình Dương.*

Giá trị cốt lõi: *Chất lượng tốt – Giáo dục hay – Hành động trung thực – Dịch vụ đại chúng*

Better Quality (Chất lượng tốt): BETU xây dựng uy tín, học hiệu của mình bằng cách luôn hoàn thiện, nâng cao Chất lượng đào tạo của Nhà trường.

Effective Education (Giáo dục hay): BETU cam kết luôn đổi mới, áp dụng các phương pháp giáo dục hiệu quả trong hoạt động giáo dục.

Truthful Action (Hành động trung thực): BETU cam kết sự trung thực trong suy nghĩ và hành động của toàn thể thành viên BETU.

Universal Service (Dịch vụ đại chúng): BETU hướng tới việc cung cấp các dịch vụ giáo dục cho đông đảo người học với triết lý học tập suốt đời với giá cả phù hợp nhất.

Thành tích nổi bật của Nhà trường:

Nhà trường đã được xã hội đánh giá cao, uy tín về đào tạo đã được khẳng định qua Thương hiệu Việt bình chọn, tặng cúp vàng 3 lần và 2 năm liên tục (2008, 2009) được bình chọn vào Top 500 thương hiệu hàng đầu Việt Nam.

Được Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương tặng bằng khen là Trường tiên tiến xuất sắc trong 5 năm liền. Nhà trường được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận là trường tiên tiến xuất sắc trong 5 năm liền. Được Thủ tướng Chính phủ tặng bằng khen đã có thành tích trong công tác từ năm học 2002-2003 đến năm học 2004-2005, góp phần vào sự nghiệp xây dựng Chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc.

Năm 2010, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương được Chủ tịch nước trao tặng Huân chương Lao động hạng III. Đặc biệt trong năm 2018, Nhà trường được Chủ tịch nước trao tặng Huân chương Lao động hạng II nhân dịp 20 năm hình thành và phát triển Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.

1.2. Trình bày sự cần thiết về việc mở ngành

1.2.1. Phù hợp với chiến lược phát triển của Nhà trường

Việt Nam và Hàn Quốc chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao năm 1992. Ngay sau đó, tháng 3 năm 1993 Việt Nam đặt Đại sứ quán tại Seoul và tháng 11 cùng năm, Hàn Quốc mở Tổng lãnh sự quán tại thành phố Hồ Chí Minh. Kể từ sau khi mở lại quan hệ ngoại giao, hàng năm hai nước thường xuyên duy trì các chuyến thăm và gặp gỡ cấp cao.

Về ngoại giao, hai nước đã nâng tầm quan hệ chiến lược và thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại giao cấp chính phủ. Năm 2002, trong chuyến thăm Hàn Quốc, Chủ tịch nước Trần Đức Lương và Tổng thống Kim Dae Jung đã tuyên bố thiết lập “Quan hệ đối tác toàn diện trong thế kỷ 21”. Tháng 10 năm 2009, trong chuyến thăm Việt Nam của Tổng thống Lee Myung Bak, Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết và Tổng thống Lee Myung Bak đã tuyên bố nâng cấp quan hệ hai nước lên thành “Đối tác hợp tác chiến lược”. Tháng 4 năm 2014, hai nước đã tiến hành họp Đối thoại chiến lược Việt – Hàn lần thứ 3 tại Hà Nội¹. Năm 2017, Tổng thống Moon Jae In tuyên bố chính sách Phương Nam mới (New Southern Policy) và coi Việt Nam là đối tác trọng điểm². Theo thông tin của Bộ Ngoại giao, phía Việt Nam cũng cần nguồn nhân lực tiếng Hàn ở trình độ cao, đáp ứng nhu cầu biên phiên dịch trong công tác chính trị ngoại giao giữa hai nước Việt – Hàn.

Về kinh tế, Hàn Quốc là đối tác kinh tế quan trọng hàng đầu của Việt Nam. Hàn Quốc là nước cung cấp ODA lớn thứ hai của Việt Nam (sau Nhật Bản) và Việt Nam là nước nhận viện trợ ODA lớn nhất của Hàn Quốc³. Hiện Hàn Quốc đứng thứ nhất trong đầu tư tại Việt Nam, và là đối tác thương mại lớn thứ ba. Việt Nam là một trong hai nước ASEAN ký Hiệp định Thương mại tự do (FTA) song phương với Hàn Quốc. Hàn Quốc là nguồn cung cấp linh kiện, máy móc thiết bị thúc đẩy sản xuất tại Việt Nam. Và Việt Nam là điểm tựa để các tập đoàn công nghiệp Hàn Quốc duy trì năng lực cạnh tranh toàn cầu. Bên cạnh đó, Hàn Quốc là thị trường xuất khẩu lao động lớn thứ hai của Việt Nam. Hiện Việt Nam có 48.000 lao động đang làm việc tại Hàn Quốc⁴. Theo báo cáo của Bộ Công Thương, Việt Nam cần nguồn nhân lực tiếng Hàn rất lớn để đáp ứng nhu cầu hợp tác kinh tế giữa hai nước, đầu tư thương mại của Hàn Quốc tại Việt Nam.

Về giao lưu nhân dân, hiện hàng năm có khoảng 4 triệu lượt người qua lại giữa Việt Nam và Hàn Quốc, và trên 1.000 chuyến bay hàng tháng giữa hai nước. Khoảng 200.000 công dân mỗi nước đang sinh sống, học tập và làm việc trên lãnh thổ của nhau, bao gồm đông đảo các gia đình đa văn hoá Việt – Hàn. Thành công của đội tuyển bóng đá quốc gia Việt Nam dưới sự dẫn dắt của huấn luyện viên trưởng Park Hang Seo đã truyền cảm hứng đến người

¹ Theo Sở Ngoại vụ Tiền Giang: http://songoaivu.tiengiang.gov.vn/han-quoc/-/asset_publisher/QSp7P8RukDa/content/quan-he-viet-nam-han-quoc

² Theo Báo chính phủ Việt Nam: <http://baochinhphu.vn/Doi-ngoai/Quan-he-Viet-Nam-Han-Quoc-Phat-trien-voi-toc-do-nhanh-hiem-thay/180327.vgp>

³ Theo Báo Điện tử Đảng cộng sản Việt Nam: <https://dangcongsan.vn/kinh-te/viet-nam-va-han-quoc-danh-dau-quan-he-doi-tac-chien-luoc-toan-dien-568091.html>

⁴ Theo Bộ Công Thương Việt Nam: <http://www.moit.gov.vn/CmsView-EcoIT-portlet/html/printCMS.jsp?articleId=10104>

dân hai nước, thắt chặt hơn nữa mối quan hệ giao lưu nhân dân. Trong các cuộc gặp gỡ cấp cao giữa lãnh đạo hai nước trong thời gian gần đây, hai bên đều khẳng định mối quan hệ Việt – Hàn đang ở mức rất tốt như “anh em một nhà”, “quan hệ thông gia”⁵. Theo thông tin của Đài tiếng nói Việt Nam kênh tiếng nước ngoài VOV5, tiếng Hàn đóng vai trò rất quan trọng trong giao lưu nhân dân giữa hai nước Việt – Hàn, góp phần giúp tăng cường hiểu biết văn hoá và giao tiếp nhân dân với nhau.

Mặt khác, từ tháng 2 năm 2021, tiếng Hàn được Bộ Giáo dục và Đào tạo chọn là ngoại ngữ một đưa vào chương trình đào tạo bậc phổ thông từ lớp 3 đến lớp 12. Và năm 2021 là năm đầu tiên tiếng Hàn được Bộ Giáo dục và Đào tạo bổ sung vào danh mục các thứ tiếng ở bài thi Ngoại ngữ trong kỳ thi tốt nghiệp THPT cùng 6 thứ tiếng khác (tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Trung Quốc, tiếng Đức, tiếng Nhật). Như vậy, theo thông tin từ Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong thời gian tới, nhu cầu về nguồn nhân lực giảng dạy tiếng Hàn cho bậc phổ thông rất cao.

Bên cạnh đó, hiện trên cả nước có khoảng 33 đơn vị đào tạo chuyên ngành tiếng Hàn và Hàn Quốc học. Riêng khu vực phía Nam hiện có 16 trường đại học, cao đẳng có đào tạo chuyên ngành liên quan đến Hàn Quốc. Như vậy, việc mở ngành đào tạo Ngôn ngữ Hàn Quốc phù hợp với xu thế đào tạo chung của khu vực và cả nước để đáp ứng nhu cầu của xã hội.

Tọa lạc tại Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương là trung tâm kinh tế, văn hóa hàng đầu Việt Nam, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương có kế hoạch chiến lược phát triển của trường tầm nhìn đến 2030 với mục tiêu là xây dựng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương trở thành trường đại học đa ngành, theo định hướng ứng dụng, đảm bảo chất lượng đào tạo; là địa chỉ đáng tin cậy đối với người học; là đối tác tin cậy của các trường đại học, viện nghiên cứu, doanh nghiệp trong và ngoài nước về hợp tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ. Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương với sứ mệnh là cơ sở đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và đóng góp tích cực vào sự thay đổi lối sống, cách suy nghĩ và làm việc của con người thông qua giáo dục, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng. Đến năm 2030, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương trở thành trường đại học có vị thế cao trong hệ thống các trường đại học theo định hướng ứng dụng của Việt Nam; ngang tầm với các trường đại học trong khu vực về môi trường học tập, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ. Với sứ mệnh, tầm nhìn và mục tiêu chiến lược của trường như đã nêu trên thì việc mở ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc là phù hợp với chiến lược phát triển của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.

1.2.2 Phù hợp với nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của địa phương, vùng, quốc gia

Năm 2021 đánh dấu 29 năm thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam – Hàn Quốc và 31 năm Hàn Quốc cung cấp hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) cho Việt Nam. Mặc dù 29 năm chưa phải là thời gian dài nhưng hai bên đã đạt được nhiều thành tựu to lớn. Hợp tác Việt Nam – Hàn Quốc trong mọi lĩnh vực đều có sự phát triển vượt bậc, đem lại lợi ích, hiểu biết

⁵ Theo VOV5: <https://vovworld.vn/vi-VN/binh-luan/quan-he-viet-namhan-quoc-va-nhung-buoc-phat-trien-than-ky-804792.vov>

và sự tin cậy sâu sắc lẫn nhau cho cả hai phía, đánh dấu bằng “Quan hệ đối tác hợp tác chiến lược”.

Tính đến tháng 10 năm 2020, Hàn Quốc là nhà đầu tư đứng thứ 2 tại Việt Nam với hơn 9.000 doanh nghiệp và tổng số vốn đầu tư đạt gần 70,4 tỷ USD, chiếm 18,5% tổng vốn FDI vào Việt Nam với 8.934 dự án. Cùng với hoạt động đầu tư, quy mô thương mại giữa hai nước cũng không ngừng gia tăng, đạt khoảng 70 tỷ USD vào năm 2019 và 65 tỷ USD vào năm 2020 bất chấp sự ảnh hưởng của dịch Covid 19. Năm 2020, Hàn Quốc là đối tác thương mại lớn thứ ba của Việt Nam, là thị trường xuất khẩu lớn thứ 5 của Việt Nam (sau Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản và ASEAN).

Xu hướng các doanh nghiệp Hàn Quốc sẽ tiếp tục đầu tư vào Việt Nam trong thời gian tới do: nền kinh tế Việt Nam có độ mở lớn, phát triển ổn định, các bộ, ngành, địa phương đều quan tâm xúc tiến đầu tư. Cùng với các hiệp định FTA khác đang mở ra cho Việt Nam một nền kinh tế tự do với 55 quốc gia đối tác, trong đó có 15 thành viên của G-20 và đó chính là cơ hội lớn cho các nhà đầu tư Hàn Quốc tới Việt Nam. Hiện nay, thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Đông Nam Bộ đang là khu vực trọng điểm thu hút đầu tư nước ngoài. Theo Sở kế hoạch và đầu tư, tính đến tháng 2 năm 2021, Hàn Quốc là nhà đầu tư lớn thứ ba tại thành phố Hồ Chí Minh với 1.892 dự án (chiếm gần 19% tổng dự án nước ngoài) và tổng vốn đầu tư đạt 5,2 tỷ USD. Thành phố Hồ Chí Minh đã xác định chủ đề năm 2021 là “Xây dựng chính quyền đô thị, cải thiện môi trường đầu tư” để thu hút các nhà đầu tư nói chung và mong muốn các nhà đầu tư Hàn Quốc nói riêng sẽ tiếp tục hoạt động đầu tư vào thành phố nhiều hơn nữa. Để có thể đón đầu và tận dụng làn sóng chuyển dịch đầu tư, Việt Nam nói chung và khu vực trọng điểm miền Đông Nam Bộ cần một lượng lớn lao động đáp ứng nhu cầu của nhà đầu tư, trong đó nguồn lao động thông thạo ngôn ngữ, văn hóa Hàn Quốc sẽ chiếm tỷ trọng tương đối lớn.

Theo Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, tính đến tháng 3 năm 2020, có 27.347 người lao động Hàn Quốc sinh sống và làm việc tại các địa phương như: Hà Nội, Hồ Chí Minh, Đồng Nai... và khoảng 200.000 người Việt Nam đang sống và làm việc tại Hàn Quốc. Số cặp hôn nhân Việt – Hàn đến năm 2020 là hơn 100.000 cặp.

Tổng cục Du lịch – Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch đã công bố số liệu: trong 12 tháng năm 2019 có 3,4 triệu lượt khách du lịch Hàn Quốc tới Việt Nam, tăng 44,3% so với cùng kỳ năm trước. Ngoài ra, các chuyến bay từ Hàn Quốc tới Việt Nam chiếm 44,5% lưu lượng chuyến bay quốc tế trong năm 2018, trong đó chuyến bay tới thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận chiếm hơn nửa. Hiện Hàn Quốc là nước có lượng khách dẫn đầu về lượt khách du lịch đến Việt Nam trong những năm gần đây. Với tình hình thực tiễn trong ngành du lịch như trên, đặt ra một nhu cầu rất lớn về đội ngũ nhân viên thành thạo tiếng Hàn Quốc làm việc trong khách sạn, nhà hàng, các khu resort, các khu vui chơi mua sắm, đặc biệt là nhu cầu về đội ngũ hướng dẫn viên.

Trong hơn hai thập kỷ qua do nhu cầu, việc dạy tiếng Hàn đã được thực hiện khá phổ biến ở Việt Nam, ngoài ở hai thành phố lớn Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh thì còn có ở Bình Dương. Số lượng thí sinh đăng ký thi tuyển đầu vào ngành Tiếng Hàn và Hàn Quốc học

ở Trường Đại học luôn thuộc nhóm các ngành có tỷ lệ chọi cao. Số lượng sinh viên của các cơ sở đào tạo ngày càng tăng dù các cơ sở đào tạo ngày càng nhiều. Tuy nhiên số lượng sinh viên tốt nghiệp tiếng Hàn hiện nay vẫn chưa đủ đáp ứng với nhu cầu nhân lực thực tế.

Mới đây, vào ngày 9/2/2021, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Chương trình giáo dục phổ thông môn tiếng Hàn – ngoại ngữ 1, hệ 10 năm thí điểm. Theo đó tiếng Hàn là một trong 7 thứ tiếng (cùng với Anh, Pháp, Nga, Trung, Nhật, Đức) sẽ được đưa vào giảng dạy từ lớp 3 tới lớp 12 như một ngoại ngữ bắt buộc. Như vậy, tiếp tục đặt ra một nhu cầu lớn về nguồn nhân lực vừa am hiểu ngôn ngữ Hàn vừa có nghiệp vụ sư phạm để có thể giảng dạy tại khối các Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Việc thành lập Ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc tại Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương đáp ứng những nhu cầu cấp thiết của xã hội, nhu cầu về khoa học trong đào tạo, nghiên cứu, góp phần xúc tiến quan hệ kinh tế, thương mại, giao lưu văn hoá, giáo dục, xã hội giữa hai quốc gia Việt – Hàn, đồng thời góp phần phát triển kinh tế - văn hoá của Việt Nam.

1.2.3 Tình hình đào tạo tiếng Hàn/HQH tại Việt Nam và trên thế giới.

Trong 29 năm kể từ khi thiết lập quan hệ ngoại giao vào năm 1992, quan hệ Việt Nam và Hàn Quốc đã có nhiều bước phát triển mạnh mẽ trong tất cả các lĩnh vực như chính trị, quốc phòng, an ninh, kinh tế, văn hóa, giáo dục, du lịch và giao lưu nhân dân.

Chúng ta có thể thấy rằng với 29 năm thiết lập quan hệ ngoại giao thì lịch sử giáo dục tiếng Hàn cũng không hề ngắn. Ngoài ra trong một vài năm gần đây thì cơn sốt học tiếng Hàn đã rộ lên ở Việt Nam. Trước đây, nếu tiếng Hàn chỉ được đào tạo chính quy trong các Trường Cao đẳng, Đại học thì ngày nay, ngay cả ở các Trường Trung học cơ sở, Trung học phổ thông, các trung tâm tiếng... tiếng Hàn cũng đang được đào tạo một cách bài bản. Số lượng các nhà nghiên cứu, giảng viên tiếng Hàn, học viên học tiếng Hàn cũng tăng gấp 4 lần so với 10 năm trước đây ⁶.

Theo thống kê của Quỹ Giao lưu Quốc tế Hàn Quốc (Korea Foundation, KF), hiện trên thế giới có 107 quốc gia vùng lãnh thổ, 1.389 đơn vị có đào tạo Hàn Quốc học hay có giảng dạy môn chuyên ngành liên quan đến Hàn Quốc.⁷ Xét về vùng lãnh thổ, khu vực Đông Bắc Á chiếm 50,5% là khu vực có nhiều đơn vị đào tạo môn/chuyên ngành liên quan đến Hàn Quốc học nhất (701 đại học). Tiếp sau là Châu Âu (244 đại học), khu vực Nam Á-Thái Bình Dương (180 đại học), Bắc Mỹ (147 đại học), Trung Nam Mỹ (73 đại học) và cuối cùng là khu vực Châu Phi - Trung Đông (44 đại học).

Xét về số đơn vị đào tạo có cấp bằng chuyên ngành Hàn Quốc học, nhiều nhất vẫn là khu vực Đông Bắc Á với 45,1% (250 đại học). Tiếp đến là Châu Âu (114 đại học), Bắc Mỹ (101 đại học), khu vực Nam Á-Thái Bình Dương (72 đại học), khu vực Châu Phi - Trung Đông (11 đại học), và cuối cùng là Trung Nam Mỹ (6 đại học). Còn lại là các đơn vị giảng dạy các môn liên quan đến Hàn Quốc học như môn đại cương hoặc ngoại ngữ tự chọn.

⁶ www.kci.go.kr

⁷ Tham khảo: <http://www.kf.or.kr/koreanstudies>

Hiện nay, có thể nói Việt Nam là quốc gia có nền giáo dục tiếng Hàn phát triển vượt bậc ở khu vực Đông Nam Á nói riêng (đứng thứ 2 sau Thái Lan) và trên Thế giới nói chung (đứng thứ 7 trên Thế giới).

**[BẢNG 1] TÌNH HÌNH ĐÀO TẠO TIẾNG HÀN / HÀN QUỐC HỌC
TẠI KHU VỰC ĐÔNG NAM Á ⁸**

STT	QUỐC GIA	SỐ LƯỢNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG ĐÀO TẠO TIẾNG HÀN / HÀN QUỐC HỌC
1	Thái Lan	34
2	Việt Nam	33
3	Malaysia	19
4	Indonesia	15
5	Philippines	13
6	Campuchia	12
7	Singapore	6
8	Lào	4
9	Myanmar	3
10	Đông Ti-mo	1
11	Brunei	1

**[BẢNG 2] 10 NƯỚC ĐÀO TẠO TIẾNG HÀN / HÀN QUỐC HỌC
NHIỀU NHẤT TRÊN THẾ GIỚI ⁹**

STT	QUỐC GIA	SỐ LƯỢNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG ĐÀO TẠO TIẾNG HÀN / HÀN QUỐC HỌC
1	Nhật	377

⁸ <http://www.kf.or.kr/koreanstudies> (tính đến 12/2020)

⁹ <http://www.kf.or.kr/koreanstudies> (tính đến 12/2020)

2	Trung Quốc	276
3	Mỹ	132
4	Đài Loan	37
5	Nga	37
6	Thái Lan	34
7	Việt Nam	33
8	Anh	28
9	Ấn Độ	22
10	Đức	21

Hiện tại Việt Nam có tổng số 29 Trường Đại học (hệ 4 năm) giảng dạy tiếng Hàn, Hàn Quốc học (thống kê không bao gồm các Trường Cao đẳng và trung cấp).

[BẢNG 3] CÁC TRƯỜNG ĐÀO TẠO TIẾNG HÀN / HÀN QUỐC HỌC TẠI VIỆT NAM HIỆN NAY (CẬP NHẬT ĐẾN THÁNG 4/2021)

STT	TÊN TRƯỜNG	NĂM THÀNH LẬP
1	Đại học KHXH & NV (ĐHQG HN)	1993
2	Đại học Ngoại ngữ (ĐHQG HN)	1994
3	Đại học KHXH & NV (ĐHQG TP.HCM)	1994
4	Đại học Ngoại ngữ Tin học HCM	1995
5	Đại học Quốc tế Hồng Bàng	1999
6	Đại học Hà Nội	2002
7	Đại học Lạc Hồng	2003
8	Đại học Đà Lạt	2004
9	Đại học Văn Hiến	2007
10	Đại học Ngoại ngữ Đà Nẵng	2007
11	Đại học Ngoại ngữ Huế	2008

12	Đại học Nguyễn Tất Thành	2011
13	Đại học Bà Rịa Vũng Tàu	2014
14	Đại học Công nghệ TP.HCM	2015
15	Đại học Thăng Long	2016
16	Đại học Sư phạm HCM	2016
17	Đại học Thái Bình Dương	2017
18	Đại học Thái Nguyên	2017
19	Đại học Công Nghiệp Hà Nội	2018
20	Đại học FPT Hà Nội	2018
21	Đại học Văn Lang (Hàn Quốc học)	2018
22	Đại học Hạ Long	2019
23	Đại học Kinh tế - Tài chính HCM	2019
24	Đại học Việt Bắc	2019
25	Đại học FPT Cần Thơ	2019
26	Đại học Duy Tân	2019
27	Đại học Đông Á	2020
28	Đại học Đại Nam	2020
29	Đại học Gia Định	2021
30	Đại học Mở - TP.HCM	2021
31	Đại học Bình Dương	2021
32	Đại học Thủ Dầu Một	2021
33	Đại học Văn Lang (Ngôn ngữ Hàn)	2021

Thông qua [Bảng 3] chúng ta có thể dễ dàng biết được lịch sử giáo dục tiếng Hàn tại Việt Nam. Theo như trong bảng thì Trường Đại học đầu tiên ở Việt Nam đào tạo chuyên ngành Tiếng Hàn đó là Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn Hà Nội. Sau đó là Trường Đại học Ngoại ngữ Hà Nội và Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn TP.HCM. Điều đáng nói ở đây là cả 3 trường này đều là trường công lập và được đánh giá là 1 trong những Trường Đại học tốt nhất tại Việt Nam. Kể từ năm 1999 thì hầu như mỗi năm đều có các Trường Đại học mới mở chuyên ngành Ngôn ngữ Hàn hay Hàn Quốc học.

Khi số lượng các công ty Hàn Quốc đầu tư vào thị trường Việt Nam ngày càng nhiều thì nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao Tiếng Hàn cũng ngày càng tăng lên.

Hiện nay, chương trình giảng dạy Tiếng Hàn tại các trường Đại học lớn của Việt Nam liệt kê trong [Bảng 3] được chia thành 3 loại chuyên ngành chính như sau:

[BẢNG 4] PHÂN LOẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC
THEO CHUYÊN NGÀNH

PHÂN LOẠI TRƯỜNG THEO CHUYÊN NGÀNH CHÍNH		
HÀN QUỐC HỌC	NGÔN NGỮ HÀN	NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA HÀN QUỐC
Đại học KHXH & NV (ĐHQG HN)	Đại học Hà Nội	Đại học Ngoại ngữ (ĐHQG HN)
Đại học KHXH & NV (ĐHQG TP.HCM)	Đại học Ngoại ngữ Đà Nẵng	Đại học Ngoại ngữ Huế
Đại học Ngoại ngữ Tin học HCM	Đại học Công nghệ TP.HCM	Đại học Công Nghiệp Hà Nội
Đại học Quốc tế Hồng Bàng	Đại học Thăng Long	Đại học Hạ Long
Đại học Lạc Hồng	Đại học Sư phạm HCM	
Đại học Đà Lạt	Đại học Thái Nguyên	
Đại học Văn Hiến	Đại học FPT Hà Nội	
Đại học Nguyễn Tất Thành	Đại học Kinh tế - Tài chính HCM	
Đại học Bà Rịa Vũng Tàu	Đại học Việt Bắc	
Đại học Công nghệ TP.HCM	Đại học FPT Cần Thơ	
Đại học Thái Bình Dương	Đại học Duy Tân	
Đại học Gia Định	Đại học Đông Á	
Đại học Văn Lang	Đại học Đại Nam	

Đại học Bình Dương	Đại học Mở - TP.HCM	
	Đại học Văn Lang	

Các Trường Đại học sở hữu ngành Hàn Quốc học thì hầu hết đều có lịch sử lâu đời và tập trung chủ yếu vào các chuyên ngành nghiên cứu Hàn Quốc học nhằm mục đích đào tạo ra các nhà nghiên cứu. Các Trường Đại học sở hữu ngành Ngôn ngữ Hàn thì tập trung chủ yếu vào năng lực tiếng Hàn nhằm mục đích đào tạo ra các biên dịch viên và thông dịch viên. Ngoài ra, còn có các Trường Đại học dạy đồng thời cùng lúc Ngôn ngữ Hàn và Văn hóa Hàn.

1.2.4 Khảo sát, phân tích, đánh giá nhu cầu nhân lực trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Hàn/ giảng dạy tiếng Hàn

Nhằm nắm bắt được nhu cầu và các yêu cầu của thị trường lao động đối với nhân lực ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc, cũng như thu thập luận cứ khoa học làm cơ sở xây dựng chương trình đào tạo và đề xuất mở ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc ở trình độ đại học, Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Quốc tế Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương đã thực hiện khảo sát ý kiến của cựu sinh viên cùng ngành và đại diện các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.... đang sử dụng hoặc có nhu cầu sử dụng nhân lực liên quan đến ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc. Cuộc khảo sát được thực hiện vào tháng 4 năm 2021 với sự tham gia của 56 cựu sinh viên cùng nhóm ngành và 81 đại diện đến từ các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp...(sau đây gọi tắt là cơ quan tuyển dụng) đang hoạt động trong nhiều lĩnh vực đa dạng tại các tỉnh/thành trong cả nước.

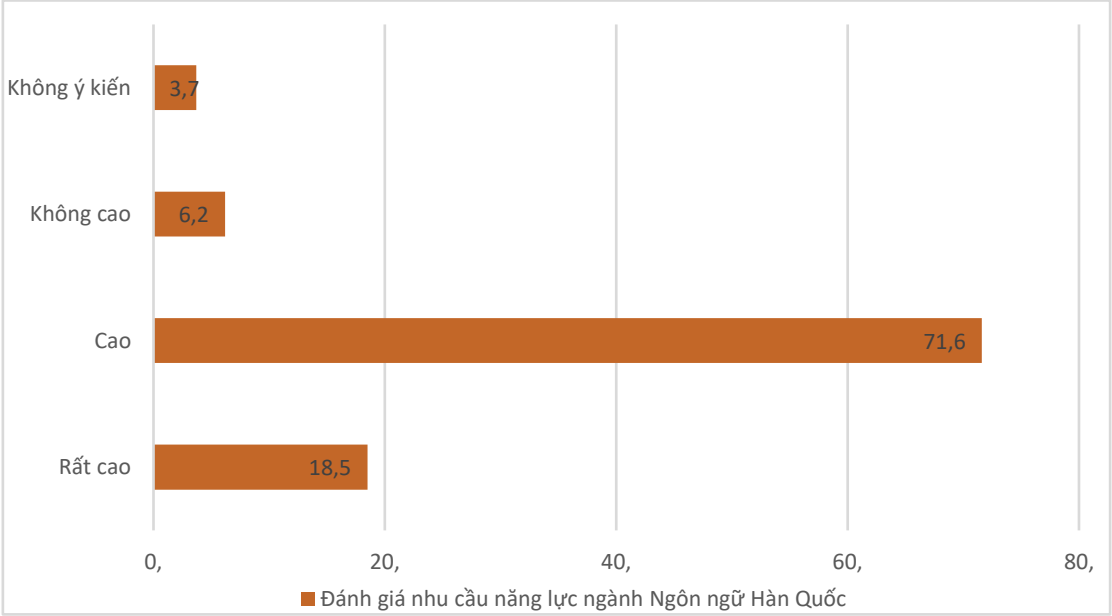
[Bảng 5]. Thông tin chung về cơ quan tuyển dụng (tổng số: 81)

Nội dung khảo sát	Trả lời	Tỷ lệ (%)
Loại hình của Cơ quan tuyển dụng	Nhà nước	8.75%
	Tư nhân	23.75%
	100% vốn nước ngoài	60%
	Liên doanh với nước ngoài	5%
	Phi chính phủ	1.25%
	Phi lợi nhuận	1.25%
Lĩnh vực hoạt động của cơ quan tuyển dụng	Đào tạo-Nghiên cứu	11.25%
	Kinh doanh – Thương mại	35%

	Dịch vụ	17.5%
	Sản xuất	16.25%
	Truyền thông	3.75%
	Tài chính	3.75%
	Công nghệ	3.75%
	Cơ quan ngoại giao	2.5%
	Xây dựng	2.5%
	Khác	3.75%

Kết quả khảo sát thu thập được từ cơ quan tuyển dụng cho thấy hơn 90% ý kiến cho rằng nhu cầu đào tạo nhân lực ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc ở trình độ đại học là “Cao – Rất cao”. Rất ít ý kiến cho rằng nhu cầu nhân lực đối với ngành này là “không cao” (6.2%) hoặc “không ý kiến” (3.7%) (Biểu 1). Ngoài ra, các cơ quan tuyển dụng cho biết trong kế hoạch phát triển 5-10 năm tới của mình đều có nhu cầu tuyển dụng thêm nhân sự trình độ đại học thuộc ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc. Điều này được thể hiện qua việc 88.9% cơ quan tuyển dụng có kế hoạch tuyển thêm từ 1 đến trên 15 nhân sự trong thời gian tới (Bảng 2).

[Biểu 1]. Đánh giá nhu cầu nhân lực Ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc



[Bảng 6]. Thực trạng và dự đoán số lượng nhân lực Ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc

Nội dung khảo sát	Trả lời	Tỷ lệ (%)
	Dưới 5 người	45.7%

Thực trạng nhân lực Ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc tại cơ quan tuyển dụng	Từ 5-10 người	24.7%
	Trên 10 người	18.5%
	Không có nhân lực Ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc	11.1%
Dự đoán số lượng nhân lực Ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc sẽ tuyển dụng trong 5-10 năm tới	Dưới 5 người	37 %
	Từ 5-10 người	24.7%
	Từ 10-15 người	17.3%
	Hơn 15 người	9.9%
	Chưa có nhu cầu đối với nhân lực ngành Ngôn ngữ Hàn	11.1%

Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Quốc tế đã sử dụng thang đo Likert 5 mức độ để khảo sát tầm quan trọng (sự cần thiết) về năng lực đào tạo ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc ở ba khía cạnh: kiến thức, kỹ năng/khả năng, phẩm chất/tổ chất của sinh viên. Kết quả cụ thể được thể hiện trong Bảng 3 dưới đây:

[Bảng 7]. Đánh giá tầm quan trọng (sự cần thiết) về năng lực đào tạo Ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc

(1: hoàn toàn không quan trọng; 2: không quan trọng; 3: tương đối quan trọng; 4: quan trọng; 5: hoàn toàn quan trọng)

Đơn vị tính: %

STT	Câu hỏi	Phương án trả lời				
		1	2	3	4	5
A	Kiến thức của sinh viên sau khi tốt nghiệp					
1	Kiến thức chuyên môn	2.5	4.9	13.6	42	37
2	Kiến thức nền tảng về văn hóa-kinh tế-xã hội	0	7.4	21	50.6	21
3	Kiến thức về pháp luật, quy định của Nhà nước	2.5	11.1	29.6	32.1	24.7

B	<i>Về kỹ năng/ khả năng của sinh viên sau khi tốt nghiệp</i>					
4	Kỹ năng/Nghịệp vụ chuyên môn	3.7	7.4	27.2	33.3	28.4
5	Kỹ năng lập kế hoạch	2.5	8.6	25.9	48.1	14.9
6	Kỹ năng giải quyết vấn đề	3.7	9.9	16	42	28.4
7	Kỹ năng làm việc độc lập	2.5	6.2	27.2	41.8	22.3
8	Kỹ năng làm việc nhóm	0	9.9	28.4	34.5	30.2
9	Kỹ năng giao tiếp và trình bày	0	9.9	22.2	34.5	33.4
10	Kỹ năng khai thác và xử lý thông tin	0	6.2	21	42	30.8
11	Kỹ năng tư duy (logic, sáng tạo)	0	12.3	19.7	43.2	24.8
12	Khả năng ngoại ngữ	0	1.2	28.4	29.2	41.2
13	Khả năng tin học	0	8.6	27.1	42	22.3
C.	<i>Về phẩm chất/tố chất của sinh viên</i>					
14	Trung thực, nhiệt tình, năng nổ	1.2	1.2	11.1	40.7	45.8
15	Cẩn trọng, chu đáo, tỉ mỉ	0	3.7	12.3	35.8	48.2
16	Siêng năng, cần cù	0	2.5	16	38.3	43.2
17	Có tinh thần trách nhiệm và ý thức kỷ luật	1.2	2.5	9.9	32.1	54.3
18	Có ý thức tập thể và cộng đồng	0	4.9	11.1	44.4	39.6

19	Có tinh thần cầu tiến	0	2.5	16	40.7	40.8
----	-----------------------	---	-----	----	------	------

Theo Bảng 7, ở tất cả các câu hỏi, tỷ lệ ý kiến “Quan trọng” và “Hoàn toàn quan trọng” chiếm từ 61.7% đến 86.5% trong tổng số, điều này cho thấy đại diện của các cơ quan tuyển dụng đồng ý với phần lớn các năng lực do Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa nước ngoài soạn thảo. Số ý kiến cho rằng các năng lực này “Hoàn toàn không quan trọng” và “Không quan trọng” là rất ít, chỉ dao động ở mức từ 0 đến 13.6%.

Ngoài việc trả lời các câu hỏi đóng, một số ghi nhận khác về năng lực cần bồi dưỡng cho sinh viên từ câu hỏi mở được đại diện của các cơ quan tuyển dụng góp ý như sau:

Về kiến thức:

- “Kiến thức cơ bản về doanh nghiệp và văn hoá doanh nghiệp Hàn Quốc”
- “Các kiến thức về thuế, kế toán, lao động, logistic, xuất nhập khẩu, hải quan...”
- “Kiến thức về Giao tiếp liên văn hoá, tâm lý con người (tâm lý giới trẻ đối với chuyên ngành Giảng dạy tiếng Hàn và tâm lý người Hàn đối với chuyên ngành Biên-phiên dịch)”

Về kỹ năng/khả năng

- “Kỹ năng giao tiếp”
- “Kỹ năng thuyết phục, kỹ năng quản lý thời gian”
- “Kỹ năng lãnh đạo”
- “Khả năng thích ứng với môi trường làm việc”
- “Kỹ năng tự học và nghiên cứu”

Về phẩm chất/tố chất:

- “Có tinh thần đồng cảm, biết giúp đỡ đồng nghiệp”
- “Khiêm tốn”
- “Tích cực trong suy nghĩ và hành động”

Để hiểu rõ hơn nữa nhu cầu đối với nhân lực ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc, bảng khảo sát cũng tìm hiểu ý kiến của cơ quan tuyển dụng về việc chú trọng yếu tố nào hơn giữa xuất thân và năng lực thực tế của nhân lực khi tuyển dụng. Kết quả thu được cho thấy, đối với yếu tố

‘cơ sở đào tạo mà nhân lực xuất thân ’ có 44.4% số ý kiến “tương đối quan trọng”, chiếm tỷ lệ cao nhất; trong khi đó, đối với yếu tố ‘năng lực thực tế của nhân lực ’ thì số ý kiến “hoàn toàn quan trọng” chiếm tỷ lệ cao nhất là 60.5%.

Trong số 56 cựu sinh viên tham gia khảo sát có 92.7% tốt nghiệp chuyên ngành Hàn Quốc học, tốt nghiệp chuyên ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc và Ngôn ngữ & Văn hoá Hàn Quốc chiếm tỷ lệ rất nhỏ (mỗi ngành là 3.6%). Điều này cũng phần nào khẳng định việc đào tạo Ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc ở khu vực phía Nam nói chung đang rất ít, trong khi nhu cầu nhân lực cho ngành này lại đang cao.

Về thời gian tìm được việc làm, hơn một nửa cựu sinh viên (55.4%) đã có thể tìm được việc làm trước khi hoàn thành chương trình học, 30.4% hiện đang giữ chức quản lý và trên quản lý, hơn 90% có mức thu nhập bình quân từ 10 triệu đến hơn 30 triệu. Phần lớn cựu sinh viên làm việc đúng chuyên ngành đào tạo (69.6%) và chỉ có 5.4% đang làm việc trái ngành. (Bảng 4). Hiện nay, cựu sinh viên đang công tác ở các cơ quan, doanh nghiệp...thuộc các loại hình đa dạng (nhà nước, 100% vốn nước ngoài, tư nhân, liên doanh, phi chính phủ...) và thuộc đa ngành nghề (giáo dục-đào tạo, sản xuất, dịch vụ, y tế, ngân hàng, kiểm định, thương mại...).

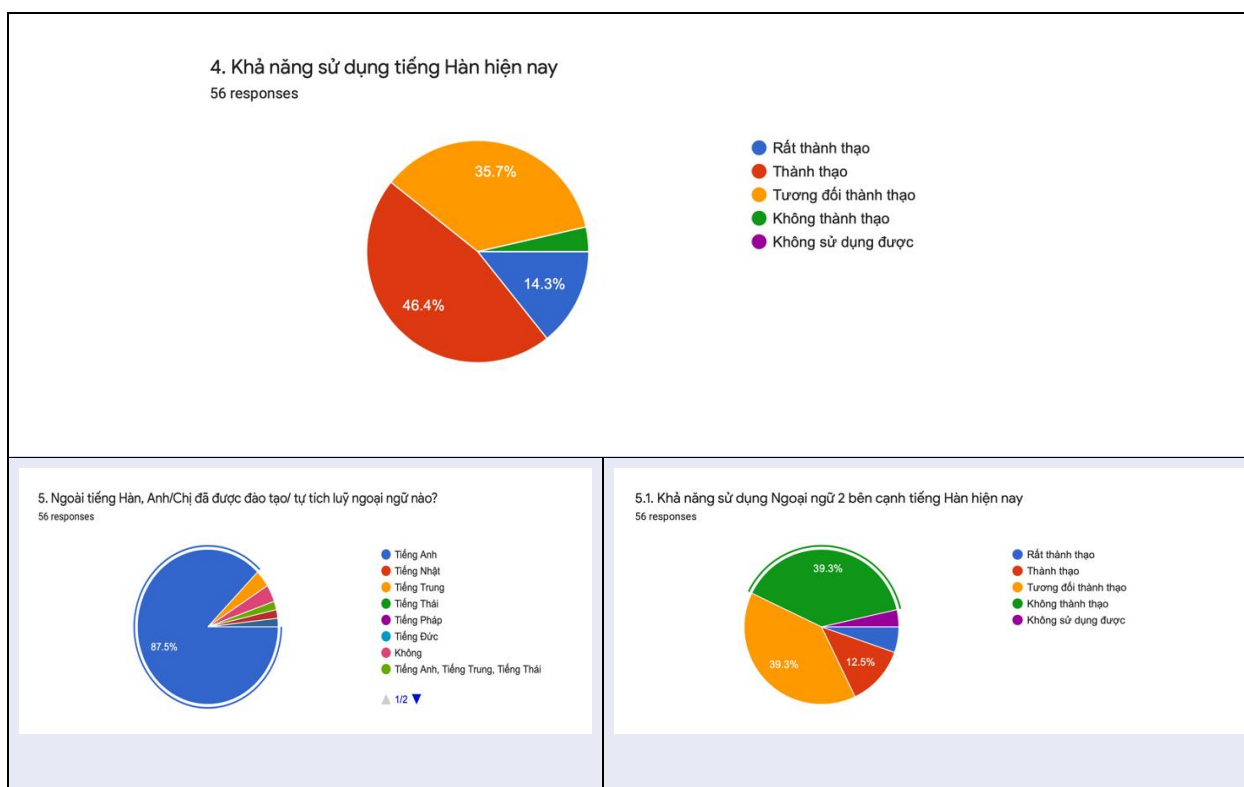
[Bảng 8]. Thời gian tìm việc, Chức vụ, Thu nhập bình quân của cựu sinh viên cùng nhóm ngành

Nội dung khảo sát	Trả lời	Tỷ lệ (%)
Thời gian xin việc	Đã có việc trước khi hoàn thành chương trình học	55.4
	Dưới 1 tháng	33.9
	1-6 tháng	5.4
	6 tháng – 1 năm	3.6
	Trên 1 năm	1.8
Công việc phù hợp chuyên ngành	Đúng ngành	69.6
	Gần ngành	25
	Trái ngành	5.4
Chức vụ hiện tại	Nhân viên/Chuyên viên	60.7
	Quản lý	26.8
	Trên quản lý	3.6

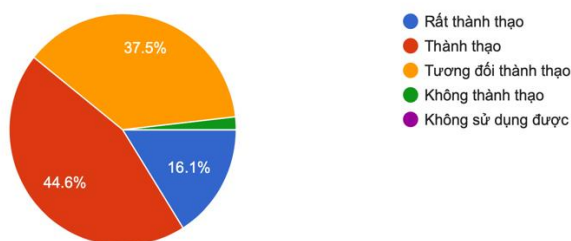
	Khác (giảng viên, thời vụ...)	8.9
Thu nhập bình quân	Dưới 10 triệu	7.1
	10 triệu-20 triệu	51.8
	20 triệu – 30 triệu	30.4
	Trên 30 triệu	10.7

Ở thời điểm hiện tại, hơn 60% cựu sinh viên cho biết họ có khả năng sử dụng tiếng Hàn từ thành thạo đến rất thành thạo; bên cạnh tiếng Hàn, đa số cựu sinh viên học tại trường hoặc tự tích lũy thêm ngoại ngữ 2 là tiếng Anh (87.5%) và các ngoại ngữ khác (Trung, Nhật, Thái...). Ngoài ra, cựu sinh viên cũng có khả năng sử dụng tin học văn phòng thành thạo. (Biểu 2)

[Biểu 2]. Khả năng sử dụng tiếng Hàn, ngoại ngữ 2 và tin học hiện nay



6. Khả năng sử dụng tin học văn phòng hiện nay
56 responses

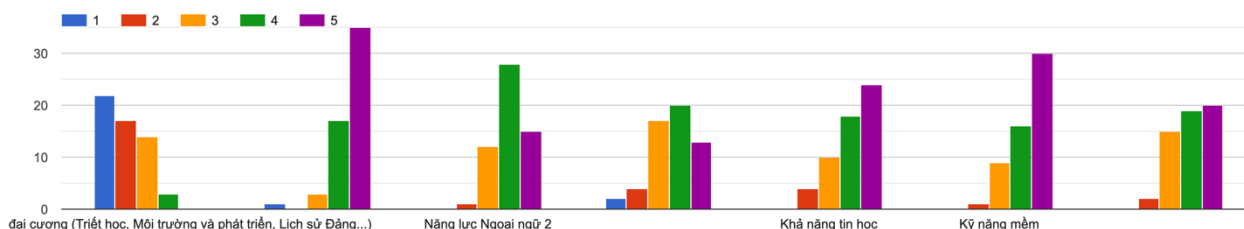


Dựa trên kinh nghiệm thực tế của bản thân, cựu sinh viên tham gia khảo sát cho rằng trong chương trình đào tạo Ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc, các khối kiến thức và kỹ năng cần nâng cao để phát triển năng lực bản thân gồm có: năng lực Ngôn ngữ Hàn Quốc, khả năng tin học, kỹ năng mềm và thực tập thực tế (Biểu 3). Nhiều cựu sinh viên trong số này còn góp ý rằng cần chú trọng vào đào tạo ngôn ngữ Hàn Quốc hơn là các môn đại cương, nâng cao khả năng biên -phiên dịch, tiếng Hàn thương mại. Cựu sinh viên nhấn mạnh nên đào tạo các nghiệp vụ văn phòng gắn liền với thực tế, các kỹ năng mềm như soạn thảo văn bản, email, trình bày và thuyết trình, tư duy, giao tiếp, lập kế hoạch và quản lý thời gian... Bên cạnh đó, chương trình thực tập thực tế cũng được các cựu sinh viên đánh giá cao, góp ý nên tổ chức thực tập trong thời gian tối thiểu là bốn (04) tuần, và nên chia thành hai (02) đợt thực tập tập trung vào hai năm cuối.

[Biểu 3]. Khối kiến thức, kỹ năng cần nâng cao để phát triển năng lực

(1: hoàn toàn không quan trọng; 2: không quan trọng; 3: tương đối quan trọng; 4: quan trọng; 5: hoàn toàn quan trọng)

20. Dựa trên kinh nghiệm thực tế của Anh/Chị, những khối kiến thức/ kỹ năng nào cần nâng cao để phát triển năng lực nghề nghiệp của bản thân?



Từ những phân tích trên, việc đào tạo Cử nhân Ngôn ngữ Hàn là một nhu cầu cấp thiết và lâu dài trong việc bổ sung nguồn nhân lực cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ...ở cả Việt Nam lẫn nước ngoài. Kết quả khảo sát và góp ý từ cựu sinh viên cùng nhóm ngành và

cơ quan tuyển dụng trên đây là cơ sở để Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa nước ngoài Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương xây dựng chương trình đào tạo và các năng lực đào tạo cho ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc.

1.2.5. Giới thiệu về đơn vị phụ trách ngành

Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa nước ngoài (Tên tiếng Anh là Faculty of Foreign Language and Culture) là đơn vị quản lý chuyên môn trực thuộc Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.

Khoa hiện đang đảm nhận nhiệm vụ trực tiếp quản lý và tổ chức đào tạo, các lớp trình độ đại học thuộc chuyên ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc, Ngôn ngữ Anh.

Ban lãnh đạo khoa bao gồm:

- Trưởng khoa: TS. Nguyễn Tiến Tùng.
- Phó trưởng khoa: TS. Nguyễn Mạnh Cường.

Khoa có 02 bộ môn trực thuộc:

- Ngôn ngữ Hàn Quốc.
- Ngôn ngữ Anh.

Đội ngũ giảng viên của Khoa là 32 người, trong đó có 03 PGS, 04 tiến sĩ, 25 thạc sĩ, được đào tạo từ nhiều trường đại học ở các nước phát triển trên thế giới như Mỹ, Hàn...

Phòng học và phòng thực hành của Khoa được trang bị đầy đủ và hiện đại đáp ứng được toàn bộ việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Ngôn ngữ. Ngoài ra, Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa nước ngoài có quan hệ với các doanh nghiệp sử dụng nhân lực ngành ngôn ngữ phục vụ cho việc học tập và thực hành của sinh viên ngành này.

II. TÓM TẮT ĐIỀU KIỆN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

2.1. Năng lực của cơ sở đào tạo

Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương đã và đang đào tạo hàng ngàn cử nhân kinh tế gồm các ngành Quản trị kinh doanh, Tài chính - Ngân hàng, Kế toán, Marketing, Quản trị văn phòng, ngoài ra còn đào tạo các ngành khác như Công nghệ thông tin, Công nghệ kỹ thuật điện – điện tử và Dược học. Trường hiện có hơn 1.000 sinh viên đang theo học 08 ngành đào tạo trình độ đại học. Với những thành tích đạt được trong các lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học đóng góp cho sự phát triển của TP. Bình Dương và các tỉnh thành phía Nam, Trường đã và đang phát triển nhanh chóng, trở thành nơi đáp ứng nguồn nhân lực cho khu vực miền Nam và vùng Đồng bằng Sông Cửu Long.

Trong đó, số GVCH của ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc gồm: 1 PGS, 2 TS, 7 ThS - đủ theo quy định đăng ký mở ngành đào tạo.

2.1.1. Đội ngũ giảng viên

Đội ngũ giảng viên cơ hữu của khoa hiện nay là những người có trình độ chuyên môn cao, đã trưởng thành qua thực tế với nhiều năm kinh nghiệm, có thâm niên giảng dạy tại các trường đại học, cao đẳng và tâm huyết với sự nghiệp giáo dục, đào tạo đồng thời đảm bảo các yêu cầu về điều kiện mở ngành đào tạo trình độ đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tổng số giảng viên thuộc ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc có chức danh Tiến sĩ và trình độ sau đại học tại Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương đảm nhận giảng dạy 2 năm học đầu là 10 giảng viên cơ hữu (Chưa tính GV cơ hữu khối đại cương), trong đó có 01 giảng viên có trình độ PGS, 02 giảng viên có trình độ tiến sĩ, 07 giảng viên có trình độ thạc sĩ; giảng viên cơ hữu đảm nhận giảng dạy 100% các học phần 2 năm đầu của chương trình đào tạo.

Danh sách giảng viên, nhà khoa học, bao gồm: giảng viên cơ hữu, giảng viên ký hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian với cơ sở đào tạo, giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của ngành đào tạo dự kiến mở của cơ sở đào tạo.

Bảng 1. Danh sách giảng viên, nhà khoa học, bao gồm: giảng viên cơ hữu, giảng viên ký hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian với cơ sở đào tạo (Không tính GV khối đại cương)

- PGS.TS. Nguyễn Khắc Bình chuyên ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc là trưởng ngành.

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Số CMND/ CCCD/ HC	Quốc tịch	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Hình thức hợp đồng	Số hợp đồng	Ngày bắt đầu hợp đồng (ngày/tháng/năm)	Chuyên môn được đào tạo
1.	Nguyễn Khắc Bình	27/07/1957	Nam	B9701496	Việt Nam	Tiến sĩ	Phó giáo sư	HĐLV không xác định thời hạn	4325/2022/HĐ LĐ-ĐHKTKT	20/4/2022	Ngôn ngữ Hàn Quốc
2.	Nguyễn Mạnh Cường	05/01/1990	Nam	261168340	Việt Nam	Tiến sĩ		HĐLV không xác định thời hạn	06/HĐLĐ-ĐHKTKT	03/01/2022	Kinh tế Hàn Quốc
3.	Đinh Lý Vân	06/01/1990	Nữ	087190015814	Việt Nam	Tiến sĩ		HĐLV không xác định thời hạn	4326/2022/HĐ LĐ-ĐHKTKT	20/4/2022	Giáo dục Ngôn ngữ
4.	Nguyễn Thị Như Ngọc	20/06/1990	Nữ	221257867	Việt Nam	Thạc sĩ		HĐLV không xác định thời hạn	4327/2022/HĐ LĐ-ĐHKTKT	20/4/2022	Hàn Quốc học
5.	Bùi Thị Hường	05/09/1992	Nữ	B8839240	Việt Nam	Thạc sĩ		HĐLV không xác định thời hạn	4328/2022/HĐ LĐ-ĐHKTKT	20/4/2022	Giáo dục Tiếng Hàn cho người nước ngoài
6.	Nguyễn Thị Phương	20/01/1990	Nữ	N2490266	Việt Nam	Thạc sĩ		HĐLV không xác định thời hạn	4329/2022/HĐ LĐ-ĐHKTKT	20/4/2022	Ngôn ngữ Hàn Quốc
7.	Phạm Hữu Chung	27/06/1991	Nam	B9701495	Việt Nam	Thạc sĩ		HĐLV không xác định thời hạn	4330/2022/HĐ LĐ-ĐHKTKT	20/4/2022	Ngôn ngữ và Văn học Hàn Quốc
8.	Trần Văn Từ	06/01/1992	Nam	B8750142	Việt Nam	Thạc sĩ		HĐLV không xác định thời hạn	4331/2022/HĐ LĐ-ĐHKTKT	20/4/2022	Ngôn ngữ Hàn Quốc

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Số CMND/ CCCD/ HC	Quốc tịch	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Hình thức hợp đồng	Số hợp đồng	Ngày bắt đầu hợp đồng (ngày/tháng/năm)	Chuyên môn được đào tạo
9.	Hoàng Hương Nhu	20/11/1986	Nữ	068186000406	Việt Nam	Thạc sĩ		HĐLV không xác định thời hạn	4332/2022/HĐLĐ-ĐHKTKT	20/4/2022	Quảng cáo
10.	Nguyễn Thu Vân	16/12/1989	Nam	250688193	Việt Nam	Thạc sĩ		HĐLV không xác định thời hạn	4333/2022/HĐLĐ-ĐHKTKT	20/4/2022	Giảng dạy tiếng Hàn

2.1.2. Danh sách giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của ngành đào tạo dự kiến mở của cơ sở đào tạo 2 năm đầu (đến học kỳ III năm thứ 2)

Bảng 2. Danh sách giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo 2 năm đầu (đến học kỳ III năm thứ 2)

TT	Họ và tên GV 1	Họ và tên GV 2	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				GVCH ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/ chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
					Bắt buộc		Tự chọn		
					Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
1.	PGS, TS. Nguyễn Thanh	ThS. Lê Thị An	Triết học Mác- Lênin	Học kỳ 1, năm thứ 1	3				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình

TT	Họ và tên GV 1	Họ và tên GV 2	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				GVCH ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/ chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
					Bắt buộc		Tự chọn		
					Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
									đào tạo
2.	ThS. Lê Thị An	ThS. Nguyễn Văn Đông	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Học kỳ 1, năm thứ 2	2				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
3.	PGS, TS. Nguyễn Thanh	ThS. Doãn Thị Huệ	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Học kỳ 2, năm thứ 3	2				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
4.	PGS, TS. Nguyễn Thanh	ThS. Lê Thị Hiền	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học kỳ 1, năm thứ 2	2				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
5.	ThS. Doãn Thị Huệ	ThS. Nguyễn Văn Đông	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Học kỳ 2, năm thứ 2	2				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
6.	TS. Nguyễn Thị Thu Hà	ThS. Phan Thy Tường Vi	Pháp luật đại cương	Học kỳ 1, năm thứ 2	2				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây

TT	Họ và tên GV 1	Họ và tên GV 2	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				GVCH ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/ chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
					Bắt buộc		Tự chọn		
					Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
									dựng, thực hiện chương trình đào tạo
7.	ThS. Lê Thị Hiền	ThS. Lê Trần Hữu	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Học kỳ 2, năm thứ 2	2				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
8.	ThS. Lê Trần Hữu	ThS. Lê Văn Nghĩa	Tiếng Việt thực hành	Học kỳ 2, năm thứ 2					Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
9.	ThS. Ngô Thị Thùy Trang	ThS. Trần Thị Tuyết Mai	Tiếng Anh 1	Học kỳ 2, năm thứ 1	3				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
10.	ThS. Trần Thị Tuyết Mai	ThS. Hoàng Tiểu Nga	Tiếng Anh 2	Học kỳ 1, năm thứ 2	3				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo

TT	Họ và tên GV 1	Họ và tên GV 2	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				GVCH ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/ chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
					Bắt buộc		Tự chọn		
					Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
11.	ThS. Trần Thị Tuyết Mai	ThS. Đậu Thị Tuyết Mai	Tiếng Anh 3	Học kỳ 2, năm thứ 2	3				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
12.	ThS. Hồ Nhật Tiến	ThS. Lê Minh Hiếu	Tin học đại cương	Học kỳ 1, năm thứ 1	3				Giảng viên thỉnh giảng
13.	TS. Nguyễn Tường Dũng	TS. Nguyễn Mạnh Thắng	Tư duy phản biện	Học kỳ 1, năm thứ 1	2				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
14.	ThS. Nguyễn Đăng Thành	ThS. Nguyễn Văn Tỉnh	Giáo dục QP và An ninh- HP 1,2,3,4*	Học kỳ 1, năm thứ 1	3				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
15.	ThS. Vũ Thị Tho	ThS. Bùi Thanh Liêm	Giáo dục thể chất 1*	Học kỳ 1, năm thứ 2	1				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo

TT	Họ và tên GV 1	Họ và tên GV 2	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				GVCH ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/ chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
					Bắt buộc		Tự chọn		
					Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
16.	ThS. Vũ Thị Tho	ThS. Bùi Thanh Liêm	Giáo dục thể chất 2*	Học kỳ 2, năm thứ 2	1				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
17.	TS. Nguyễn Tường Dũng	ThS. Nguyễn Đăng Quang	Kỹ năng giao tiếp	Học kỳ 2, năm thứ 1			1		Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
18.	ThS. Nguyễn Đăng Quang	ThS. Nguyễn Võ Minh Duy	Kỹ năng học đại học	Học kỳ 2, năm thứ 1			1		Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
19.	ThS. Nguyễn Võ Minh Duy	ThS. Nguyễn Đăng Quang	Kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình	Học kỳ 2, năm thứ 1			1		Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
20.	ThS. Nguyễn Đăng Quang	ThS. Nguyễn Võ Minh Duy	Kỹ năng nghề nghiệp	Học kỳ 2, năm thứ 1			1		Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình

TT	Họ và tên GV 1	Họ và tên GV 2	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				GVCH ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/ chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
					Bắt buộc		Tự chọn		
					Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
									đào tạo
21.	ThS. Bùi Thị Hương	ThS. Nguyễn Thị Phụng	Nguyên tắc phát âm tiếng Hàn	Học kỳ 1, năm thứ 1	2				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
22.	TS. Nguyễn Mạnh Cường	TS. Đinh Lý Vân	Nghe – Đọc 1A	Học kỳ 1, năm thứ 1	2				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
23.	TS. Đinh Lý Vân	TS. Nguyễn Mạnh Cường	Nghe – Đọc 1B	Học kỳ 1, năm thứ 1	2				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
24.	ThS. Hoàng Hương Nhu	ThS. Nguyễn Thu Vân	Nói – Viết 1A	Học kỳ 1, năm thứ 1	2				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo

TT	Họ và tên GV 1	Họ và tên GV 2	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				GVCH ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/ chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
					Bắt buộc		Tự chọn		
					Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
25.	ThS. Nguyễn Thu Vân	ThS. Hoàng Hương Nhu	Nói – Viết 1B	Học kỳ 1, năm thứ 1	2				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
26.	ThS. Phạm Hữu Chung	ThS. Trần Văn Từ	Ngữ pháp 1A	Học kỳ 1, năm thứ 1	2				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
27.	ThS. Trần Văn Từ	ThS. Phạm Hữu Chung	Ngữ pháp 1B	Học kỳ 1, năm thứ 1	2				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
28.	ThS. Nguyễn Thị Như Ngọc	ThS. Trần Văn Từ	Nghe – Đọc 2A	Học kỳ 2, năm thứ 1	2				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
29.	TS. Nguyễn Mạnh Cường	ThS. Nguyễn Thị Như Ngọc	Nghe – Đọc 2B	Học kỳ 2, năm thứ 1	2				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình

TT	Họ và tên GV 1	Họ và tên GV 2	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				GVCH ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/ chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
					Bắt buộc		Tự chọn		
					Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
									đào tạo
30.	ThS. Trần Văn Từ	ThS. Phạm Hữu Chung	Nói – Viết 2A	Học kỳ 2, năm thứ 1	2				Giảng viên thỉnh giảng
31.	ThS. Phạm Hữu Chung	ThS. Trần Văn Từ	Nói – Viết 2B	Học kỳ 2, năm thứ 1	2				Giảng viên thỉnh giảng
32.	ThS. Nguyễn Thu Vân	ThS. Hoàng Hương Nhu	Ngữ pháp 2A	Học kỳ 2, năm thứ 1	2				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
33.	ThS. Hoàng Hương Nhu	ThS. Nguyễn Thu Vân	Ngữ pháp 2B	Học kỳ 2, năm thứ 1	2				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
34.	TS. Đinh Lý Vân	ThS. Nguyễn Thị Phụng	Nghe – Đọc 3A	Học kỳ 1, năm thứ 2	2				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
35.	ThS. Nguyễn Thị Phụng	TS. Đinh Lý Vân	Nghe – Đọc 3B	Học kỳ 1, năm thứ 2	2				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện

TT	Họ và tên GV 1	Họ và tên GV 2	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				GVCH ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/ chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
					Bắt buộc		Tự chọn		
					Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
									chương trình đào tạo
36.	ThS. Hoàng Hương Nhu	ThS. Nguyễn Thu Vân	Nói – Viết 3A	Học kỳ 1, năm thứ 2	2				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
37.	ThS. Nguyễn Thu Vân	ThS. Hoàng Hương Nhu	Nói – Viết 3B	Học kỳ 1, năm thứ 2	2				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
38.	ThS. Bùi Thị Hường	TS. Nguyễn Mạnh Cường	Ngữ pháp 3A	Học kỳ 1, năm thứ 2	2				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
39.	TS. Nguyễn Mạnh Cường	ThS. Bùi Thị Hường	Ngữ pháp 3B	Học kỳ 1, năm thứ 2	2				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
40.	ThS. Nguyễn Thu Vân	ThS. Hoàng Hương	Nghe – Đọc 4A	Học kỳ 2,	2				Giảng viên cơ

TT	Họ và tên GV 1	Họ và tên GV 2	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				GVCH ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/ chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
					Bắt buộc		Tự chọn		
					Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
		Nhu		năm thứ 2					hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
41.	ThS. Hoàng Hương Nhu	ThS. Nguyễn Thu Vân	Nghe – Đọc 4B	Học kỳ 2, năm thứ 2	2				
42.	ThS. Trần Văn Từ	ThS. Phạm Hữu Chung	Nói – Viết 4A	Học kỳ 2, năm thứ 2	2				
43.	TS. Đinh Lý Vân	ThS. Nguyễn Thị Phương	Nói – Viết 4B	Học kỳ 2, năm thứ 2	2				
44.	TS. Nguyễn Mạnh Cường	ThS. Trần Văn Từ	ThS. Phạm Hữu Chung	Học kỳ 2, năm thứ 2	2				
45.	TS. Nguyễn Mạnh Cường	ThS. Phạm Hữu Chung	Ngữ pháp 4B	Học kỳ 2, năm thứ 2	2				

2.1.3. Danh sách cán bộ quản lý cấp khoa đối với ngành đào tạo

Bảng 3. Danh sách cán bộ quản lý cấp khoa đối với ngành đào tạo

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Chức vụ	Trình độ đào tạo	Năm tốt nghiệp	Ngành/Chuyên ngành
1	Nguyễn Tiến Tùng	27/12/1976	Trưởng khoa	Tiến sĩ		Ngôn ngữ Anh

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Chức vụ	Trình độ đào tạo	Năm tốt nghiệp	Ngành/Chuyên ngành
2	Nguyễn Mạnh Cường	05/01/1990	Phó trưởng khoa	Tiến sĩ	2020	Kinh tế Hàn Quốc

2.2. Về cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện, công nghệ học liệu phục vụ cho thực hiện chương trình đào tạo

- Nhà trường đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị với mục tiêu hướng đến không gian học tập hiện đại. Trụ sở và các cơ sở nói trên đều thuộc sở hữu của Nhà trường và đang được khai thác, phục vụ cho đào tạo. BETU hiện có nhiều phòng máy phục vụ dạy học theo phương pháp học tập hiện đại và hiện thực hóa nội dung lý thuyết dưới dạng bài tập thực hành, mô phỏng. Ngoài giờ học chính, sinh viên có thể đăng ký sử dụng phòng máy ngoài giờ để tự học, học nhóm, thảo luận. Hệ thống wifi phủ sóng toàn Trường.

- Nhà trường rất chú trọng việc củng cố và phát triển cơ sở vật chất, tạo điều kiện phục vụ giảng dạy và học tập ngày càng tốt hơn. Các trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành hàng năm đều được mua sắm bổ sung.

2.2.1. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ thực hiện chương trình đào tạo

Về cơ sở phòng học, thực hành, rèn luyện thể dục, thể thao-quốc phòng an ninh với tổng diện tích xây dựng tính đến đầu năm 2020 là 25.405 m². Các phòng học đều được trang bị những thiết bị nghe, nhìn và thực hành cần thiết với chất lượng tốt, đảm bảo thuận tiện cho việc giảng dạy và học tập.

2.2.1.1. Phòng thực hành, thí nghiệm

Bảng 4. Danh sách Phòng thực hành, thí nghiệm đối với ngành đào tạo

PHÒNG THỰC HÀNH, THÍ NGHIỆM (Theo quy định của Thông tư 03/2020/GBDĐT ngày 10/2/2020 về Quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo)				
TT	Tên phòng thực hành/thí nghiệm	Diện tích (m ²)	Địa chỉ (số phòng , nhà/dãy nhà)	Ghi chú

1	Trung tâm thực nghiệm sáng tạo	140	Phòng K201	
2	Thực hành máy tính	70	Phòng K102	
3	Thực hành máy tính	70	Phòng K103	
4	Thực hành máy tính	70	Phòng K104	

2.2.1.2. Phòng học lý thuyết

Bảng 5. Danh sách Phòng học lý thuyết đối với ngành đào tạo

BẢNG THỐNG KÊ PHÒNG HỌC LÝ THUYẾT (Theo quy định của Thông tư 03/2020/GBDĐT ngày 10/2/2020 về Quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo)						
TT	Tên phòng/địa chỉ phòng	Số chỗ ngồi	Số lượng	Diện tích	Tổng diện tích (m2)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=4 x 5	7
I	Loại phòng trên 200 chỗ					
1	Phòng K411	292	1	294	294	
2	Phòng K412	306	1	301	301	
3	Phòng K413	321	1	308	308	
4	Phòng K414	585	1	594	594	
5	Hội trường Lầu 5 (CS2)	512	1	485	485	
6	Hội trường Lầu 6 (CS2)	486	1	474	474	
TỔNG DIỆN TÍCH					2.456	

BẢNG THỐNG KÊ PHÒNG HỌC LÝ THUYẾT

(Theo quy định của Thông tư 03/2020/GBĐĐT ngày 10/2/2020 về Quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo)

TT	Tên phòng/địa chỉ phòng	Số chỗ ngồi	Số lượng	Diện tích	Tổng diện tích (m2)	Ghi chú
II	Loại phòng từ 100-200 chỗ					
1	Phòng K113	140	1	145	145	
2	Phòng K114	140	1	145	145	
3	Phòng K115	140	1	145	145	
4	Phòng K211	140	1	145	145	
5	Phòng K212	140	1	145	145	
6	Phòng K213	140	1	145	145	
7	Phòng K214	140	1	145	145	
8	Phòng K215	140	1	145	145	
9	Phòng K216	140	1	145	145	
10	Phòng K311	140	1	145	145	
11	Phòng K312	140	1	145	145	
12	Phòng K313	140	1	145	145	
13	Phòng K314	140	1	145	145	
14	Phòng K315	140	1	145	145	

BẢNG THỐNG KÊ PHÒNG HỌC LÝ THUYẾT

(Theo quy định của Thông tư 03/2020/GBĐĐT ngày 10/2/2020 về Quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo)

TT	Tên phòng/địa chỉ phòng	Số chỗ ngồi	Số lượng	Diện tích	Tổng diện tích (m2)	Ghi chú
TỔNG DIỆN TÍCH					2.030	
III	Loại phòng từ 50 - 100 chỗ					
1	K111	72	1	75	75	
2	K112	72	1	75	75	
3	K116	72	1	75	75	
4	K117	72	1	75	75	
5	K118	72	1	75	75	
6	K119	72	1	75	75	
TỔNG DIỆN TÍCH					450	
IV	Loại phòng dưới 50 chỗ					
1	K121	48	1	70	70	
2	K122	48	1	70	70	
3	K123	48	1	70	70	
4	K124	48	1	70	70	
TỔNG DIỆN TÍCH					280	

BẢNG THỐNG KÊ PHÒNG HỌC LÝ THUYẾT (Theo quy định của Thông tư 03/2020/GBĐĐT ngày 10/2/2020 về Quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo)						
TT	Tên phòng/địa chỉ phòng	Số chỗ ngồi	Số lượng	Diện tích	Tổng diện tích (m2)	Ghi chú
V	Sân bóng đá		1	1600	1.600	
VI	Kí túc xá		1	760	760	
VII	Nhà thi đấu đa năng	309	1	1160	1.160	
TỔNG DIỆN TÍCH (I +II +III +IV+ V+VI)					8.736	

2.2.1.3. Phòng làm việc

Bảng 6. Bảng thống kê phòng làm việc

BẢNG THỐNG KÊ PHÒNG LÀM VIỆC (Theo quy định của Thông tư 03/2020/GBĐĐT ngày 10/2/2020 về Quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo)						
TT	Tên đơn vị	Địa chỉ (số phòng , nhà/dãy nhà)	Số phòng	Diện tích (m2)	Số người	Ghi chú
I	Ban Giám hiệu	Dãy nhà K tầng trệt				
1	Hiệu trưởng		1	72	1	
2	Phó hiệu trưởng		1	29,6	1	
3	Phó hiệu trưởng		1	29,6	1	

4	Phó hiệu trưởng		1	29,6	1	
II	Khu khối Khoa			294,5		
1	Khoa Quản trị		1		4	
III	Phòng Hội thảo		1	157,5		
IV	Phòng hợp KB		1	74,5		
V	TT Đảng & Đoàn thể, TT TV TS HN&TT, TT TN-NN Phương Thủy	Dãy nhà K tầng trệt	1	46,8	6	
VI	Thư viện		1	1407	1	
VII	Phòng nghỉ giảng viên		14	350		

2.2.1.4. Phòng máy tính

Bảng 7. Danh sách Phòng máy tính đối với ngành đào tạo

TT	Đơn vị	Tổng số	Số máy mới (Từ 5 năm trở lại)	Số máy cũ (Từ trên 5 năm trở lên)	Ghi chú
1	Phòng Hiệu trưởng	2	2	0	
2	Phòng Phó Hiệu trưởng	1	1	0	
3	Phòng Phó Hiệu trưởng	1	1	0	
4	Phòng Phó Hiệu trưởng	1	1	0	
5	Trung tâm TVTS HN&TT	4	3	1	
6	Trung tâm TN-NN Phương Thủy	1	1	0	
7	Thư viện	11	11	0	
8	Khoa Quản trị	2	2	0	

9	K101	20	20	0	
10	K102	50	50	0	
11	K103	61	61	0	
12	K104	51	51	0	
13	B11	58	58	0	
14	B12	60	60	0	

2.2.1.5. Máy chiếu, tivi

Bảng 8. Danh sách Máy chiếu, Tivi đối với ngành đào tạo

TT	PHÒNG/GIẢNG ĐƯỜNG	Tổng số	Số máy mới (Từ 5 năm trở lại)	Số máy cũ (Từ trên 5 năm trở lên)	Ghi chú
1	Phòng K102	1	1	0	Ti vi
2	Phòng K103	1	1	0	Ti vi
3	Phòng K104	1	1	0	Ti vi
4	Phòng K111	1	0	1	Ti vi
5	Phòng K112	1	0	1	Ti vi
6	Phòng K113	2	0	2	Ti vi
7	Phòng K114	2	0	0	Ti vi
8	Phòng K115	1	1	0	Máy chiếu
9	Phòng K116	1	0	1	Ti vi
10	Phòng K118	1	0	1	Ti vi
11	Phòng K119	1	0	1	Ti vi
12	Phòng K122	1	0	1	Ti vi

TT	PHÒNG/GIẢNG ĐƯỜNG	Tổng số	Số máy mới (Từ 5 năm trở lại)	Số máy cũ (Từ trên 5 năm trở lên)	Ghi chú
13	Phòng K124	1	0	1	máy chiếu
14	Phòng K211	2	1	1	Ti vi
15	Phòng K212	2	0	2	Ti vi
16	Phòng K213	2	0	2	Ti vi
17	Phòng K214	2	0	2	Ti vi
18	Phòng K215	2	0	2	Ti vi
19	Phòng K216	2	0	2	Ti vi
20	Phòng K308	2	0	2	Ti vi
21	Phòng K311	2	1	1	Ti vi
22	Phòng K312	2	0	2	Ti vi
23	Phòng K313	2	0	2	Ti vi
24	Phòng K314	2	1	1	Ti vi
25	Phòng K315	2	0	2	Ti vi
26	Phòng K411	1	1	0	máy chiếu

TT	PHÒNG/GIẢNG ĐƯỜNG	Tổng số	Số máy mới (Từ 5 năm trở lại)	Số máy cũ (Từ trên 5 năm trở lên)	Ghi chú
27	Phòng K412	1	1	0	máy chiếu
28	Phòng K413	1	1	0	máy chiếu

2.2.2. Thư viện, giáo trình

- Thư viện được bố trí trong khuôn viên 2.710 m² được trang bị máy tính phục vụ tra cứu; phần mềm quản lý thư viện. Giáo trình, sách, tài liệu tham khảo, được cung cấp phục vụ cho người đọc thông qua 2 hình thức: Tài liệu điện tử và tài liệu in giấy. Thư viện đáp ứng đủ các tài liệu nghiên cứu, học tập cho các chuyên ngành đào tạo của Trường, bao gồm cả các tài liệu nghiên cứu phục vụ chương trình đào tạo đại học ngành Ngôn ngữ Hàn đang mở. Tài liệu học tập, bao gồm cả giáo trình chính thức cũng như các tài liệu tham khảo, do giảng viên của Trường biên soạn và các tài liệu sử dụng chung với các trường đại học khác, đã được Hội đồng Khoa học và Đào tạo nhà Trường thẩm định, lựa chọn.

- Thư viện điện tử: <http://thuvienso.ktkk.edu.vn:8080/jspui/>
- Thông tin bản quyền kết nối với cơ sở dữ liệu trong nước
- Số lượng sách, giáo trình: 125.

Bảng 9. Danh mục giáo trình và tài liệu tham khảo ngành Ngôn ngữ Hàn (Sử dụng kế thừa của VLU)

TT	ISBN	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho môn học/ học phần
1	9791196418960	한국어 학습자를 위한 한국 시사 읽기	나찬연 외	오미 출판사	2019	1	Biên dịch báo chí - tin tức

2	97889599577 67	외국인 유학생을 위한 경영 한국어 (Korean Language for Academics in Business Administration)	강현화 , 민재훈	다락원	2017	1	Biên dịch tổng hợp
3	97911901540 93	바로 읽은 한국어 - Get it Korean: Reading 5	이정희 외	하우출판사	2017	1	Biên dịch tổng hợp Đọc 5
4	97811373100 57	Literary Translation Redrawing the Boundaries	Boase-Beier, J	Palgrave Macmillan	2014	1	Biên dịch Văn học
5	97889821822 04	문학의 번역 Biên dịch văn học	진 보즈 바이어	강	2017	1	Biên dịch Văn học
6	97860458861 44	Thực hành biên dịch hiệu quả	Nguyễn Mạnh Thảo	Tổng hợp Tp. HCM	2019	1	Biên dịch Văn học
7	97860456143 89	Truyện ngắn đặc sắc Việt Nam từ 1986 đến nay	Đoàn Ánh Dương tuyển chọn	Phụ nữ	2013	1	Biên dịch Văn học
8	97889320270 81	스토리텔링, 어떻게 할 것인가 Triển khai Storytelling thế nào	최시한	문학과지성사	2015	1	Chuyên đề tiếng hàn Nâng cao - Storytelling
9	97860411742 83	TOPIK II - Thi là đậu	Lim Jun	NXB. Trẻ	2021	1	Chuyên đề Topik

10	97911899464 70	한국어 교사를 위한 한국어학 개론	민현식 외	사회평론아카데미	2020	1	Dẫn luận ngôn ngữ tiếng Hàn
11	97911864538 96	외국어로서의 한국어학의 이해	허용	소통 출판사	2020	1	Dẫn luận ngôn ngữ tiếng Hàn
12	97911668500 04	한국어 교안작성 연습	김태은	한국문화사	2021	1	Giảng dạy các kỹ năng tiếng Hàn và thiết kế giáo án
13	97889681754 66	한국어교육학의 이해와 탐구	강현화, 원미진	한국문화사	2020	1	Giảng dạy các kỹ năng tiếng Hàn và thiết kế giáo án
14	97911668500 04	한국어 교안작성 연습	김태은	한국문화사	2021	1	Giảng dạy các kỹ năng tiếng Hàn và thiết kế giáo án
15	97889681754 66	한국어교육학의 이해와 탐구	강현화, 원미진	한국문화사	2020	1	Giảng dạy các kỹ năng tiếng Hàn và thiết kế giáo án
16	97911899464 70	한국어 교사를 위한 한국어학 개론	민현식 외	사회평론아카데미	2020	1	Giảng dạy tiếng Hàn cho học sinh phổ thông
17	978-89-5518- 815-8	한국어-한국문학 Tiếng Hàn và Văn học Hàn Quốc	김선주, 유필재	한글파크	2017	1	Giảng dạy tiếng Hàn qua tác phẩm Văn học và điện ảnh

18	9791159014604	베트남인을 위한 비즈니스 한국어 입문 Nhập môn Tiếng Hàn thương mại dành cho sinh viên Việt Nam	김재욱 외	HUINE	2019	1	Giảng dạy tiếng Hàn thương mại
19	9791159014611	베트남인을 위한 비즈니스 한국어 입문활용 Sách hướng dẫn nhập môn Tiếng Hàn thương mại dành cho sinh viên Việt Nam	김재욱 외	HUINE	2019	1	Giảng dạy tiếng Hàn thương mại
20	9791186140321	한국 사회 이해 -기본 교사용 지도서: 사회통합프로그램 (KIIP)	설규주 외	박영스토리	2020	1	Giảng dạy văn hoá Hàn Quốc
21	9791186140338	한국 사회 이해 -심화 교사용 지도서: 사회통합프로그램 (KIIP)	설규주 외	박영스토리	2020	1	Giảng dạy văn hoá Hàn Quốc
22	9786047745760	Kỹ năng nghề phiên dịch	Lê Huy Khoa Kanata	NXB Thế giới	2020	2	Lý thuyết và kỹ thuật biên phiên dịch
23	9781138912557	Introducing Translation Studies (4th ed)	Munday, J	Routledge London & New York	2016	1	Lý thuyết và kỹ thuật biên phiên dịch

24	97911907270 20	한국어 교육학 개론	민병곤 외	태학사	2020	1	Lý thuyết giảng dạy tiếng Hàn như một ngoại ngữ
25	97911864538 10	한국어 교실 수업의 원리와 실제	조형일	소통 출판사	2018	1	Lý thuyết giảng dạy tiếng Hàn như một ngoại ngữ
26	97911899464 70	한국어 교사를 위한 한국어학 개론	민현식 외	사회평론아카데미	2020	1	Ngôn ngữ so sánh Hàn-Việt
27	97860401943 12	Dẫn luận ngôn ngữ học	Nguyễn Thiện Giáp	Giáo dục	2021	2	Ngôn ngữ so sánh Hàn-Việt
28	97889551866 42	외국인을 위한 한국어발음 47 1 47 Nguyên tắc Phát âm tiếng Hàn dành cho người nước ngoài – Quyển 1	서울대학교 언어교육원	한글파크	2015	1	Nguyên tắc phát âm tiếng Hàn
29	97889551866 59	외국인을 위한 한국어발음 47 2 47 Nguyên tắc Phát âm tiếng Hàn dành cho người nước ngoài – Quyển 2	서울대학교 언어교육원	한글파크	2015	1	Nguyên tắc phát âm tiếng Hàn
30	97911864538 96	외국어로서의 한국어학의 이해	허용	소통 출판사	2020	1	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn

31	97911589028 96	유학생을 위한 대학한국어 – 읽기와 쓰기 1 Tiếng Hàn đại học dành cho du học sinh Quyển 1	이화여자대학교 언어교육원	E.Press	2018	1	Tiếng Hàn Đọc - Viết nâng cao
32	97911589029 02	유학생을 위한 대학한국어 – 읽기와 쓰기 2 Tiếng Hàn đại học dành cho du học sinh Quyển 2	이화여자대학교 언어교육원	E.Press	2018	1	Tiếng Hàn Đọc - Viết nâng cao
33	97889685036 34	새 연세한국어 듣기와 읽기 (NEW YONSEI KOREAN Listening and Reading) 1-1	연세대학교 한국어학당 교재편찬위원회	연세대학교 대학출판문화원	2020	1	Nghe -Đọc 1A
34	97911885688 57	바로 읽은 한국어 - Get it Korean: Reading 1	이정희 외	하우출판사	2017	1	Nghe - Đọc 1A
35	97889685036 34	새 연세한국어 듣기와 읽기 (NEW YONSEI KOREAN Listening and Reading) 1-1	연세대학교 한국어학당 교재편찬위원회	연세대학교 대학출판문화원	2020	1	Nghe - Đọc 1B
36	97889685036 41	새 연세한국어 듣기와 읽기 (NEW YONSEI KOREAN Listening and Reading) 1-2	연세대학교 한국어학당 교재편찬위원회	연세대학교 대학출판문화원	2020	1	Nghe - Đọc 1B

37	97911885688 57	바로 읽은 한국어 - Get it Korean: Reading 1	이정희 외	하우출판사	2017	1	Nghe - Đọc 1B
38	97889685036 41	새 연세한국어 듣기와 읽기 (NEW YONSEI KOREAN Listening and Reading) 1-2	연세대학교 한국어학당 교재편찬위원회	연세대학교 대학출판문화원	2020	1	Nghe - Đọc 2A
39	97889685041 67	새 연세한국어 듣기와 읽기 (NEW YONSEI KOREAN Listening and Reading) 2	연세대학교 한국어학당 교재편찬위원회	연세대학교 대학출판문화원	2020	1	Nghe - Đọc 2A
40	97911885689 18	바로 읽은 한국어 - Get it Korean: Reading 2	이정희 외	하우출판사	2017	1	Nghe - Đọc 2A
41	97889685041 67	새 연세한국어 듣기와 읽기 (NEW YONSEI KOREAN Listening and Reading) 2	연세대학교 한국어학당 교재편찬위원회	연세대학교 대학출판문화원	2020	1	Nghe - Đọc 2B
42	97911885689 18	바로 읽은 한국어 - Get it Korean: Reading 2	이정희 외	하우출판사	2017	1	Nghe - Đọc 2B
43	97889685041 67	새 연세한국어 듣기와 읽기 (NEW YONSEI KOREAN Listening and Reading) 2	연세대학교 한국어학당 교재편찬위원회	연세대학교 대학출판문화원	2020	1	Nghe - Đọc 3A

44	97911885689 70	바로 읽은 한국어 - Get it Korean: Reading 3	이정희 외	하우출판사	2017	1	Nghe - Đọc 3A
45	97889685033 82	새 연세한국어 듣기와 읽기 (NEW YONSEI KOREAN Listening and Reading) 3-1	연세대학교 한국어학당 교재편찬위원회	연세대학교 대학출판문화원	2020	1	Nghe - Đọc 3B
46	97889685033 82	새 연세한국어 듣기와 읽기 (NEW YONSEI KOREAN Listening and Reading) 3-1	연세대학교 한국어학당 교재편찬위원회	연세대학교 대학출판문화원	2020	1	Nghe - Đọc 4A
47	97889685034 29	새 연세한국어 듣기와 읽기 (NEW YONSEI KOREAN Listening and Reading) 3-2	연세대학교 한국어학당 교재편찬위원회	연세대학교 대학출판문화원	2020	1	Nghe - Đọc 4A
48	97911901540 31	바로 읽은 한국어 - Get it Korean: Reading 4	이정희 외	하우출판사	2017	1	Nghe - Đọc 4A
49	97889685034 29	새 연세한국어 듣기와 읽기 (NEW YONSEI KOREAN Listening and Reading) 3-2	연세대학교 한국어학당 교재편찬위원회	연세대학교 대학출판문화원	2020	1	Nghe - Đọc 4B
50	97889685039 79	새 연세한국어 듣기와 읽기 (NEW YONSEI KOREAN Listening and Reading) 4-1	연세대학교 한국어학당 교재편찬위원회	연세대학교 대학출판문화원	2020	1	Nghe 5

51	97889685039 86	새 연세한국어 듣기와 읽기 (NEW YONSEI KOREAN Listening and Reading) 4-2	연세대학교 한국어학당 교재편찬위원회	연세대학교 대학출판문화원	2020	1	Nghe 6
52	97911901540 93	바로 읽은 한국어 - Get it Korean: Reading 5	이정희 외	하우출판사	2017	1	Đọc 5
53	97911901541 54	바로 읽은 한국어 - Get it Korean: Reading 6	이정희 외	하우출판사	2017	1	Đọc 6
54	97889685022 86	새 연세한국어 어휘와 문법 (NEW YONSEI KOREAN Vocabulary and Grammar) 1-1	연세대학교 한국어학당 교재편찬위원회	연세대학교 대학출판문화원	2019	1	Ngữ pháp 1A
55	97911885688 71	바로 한국어 문법 1 - Get it Korean: Grammar 1	이정희 외	하우출판사	2017	1	Ngữ pháp 1A
56	97889685022 86	새 연세한국어 어휘와 문법 (NEW YONSEI KOREAN Vocabulary and Grammar) 1-1	연세대학교 한국어학당 교재편찬위원회	연세대학교 대학출판문화원	2019	1	Ngữ pháp 1B
57	97889685022 93	새 연세한국어 어휘와 문법 (NEW YONSEI KOREAN Vocabulary and Grammar) 1-2	연세대학교 한국어학당 교재편찬위원회	연세대학교 대학출판문화원	2019	1	Ngữ pháp 1B

58	97911885688 71	바로 한국어 문법 1 - Get it Korean: Grammar 1	이정희 외	하우출판사	2017	1	Ngữ pháp 1B
59	97911885689 32	바로 한국어 문법 2 - Get it Korean: Grammar 2	이정희 외	하우출판사	2017	1	Ngữ pháp 1B
60	97889685022 93	새 연세한국어 어휘와 문법 (NEW YONSEI KOREAN Vocabulary and Grammar) 1-2	연세대학교 한국어학당 교재편찬위원회	연세대학교 대학출판문화원	2019	1	Ngữ pháp 2A
61	97889685028 80	새 연세한국어 어휘와 문법 (NEW YONSEI KOREAN Vocabulary and Grammar) 2-1	연세대학교 한국어학당 교재편찬위원회	연세대학교 대학출판문화원	2019	1	Ngữ pháp 2A
62	97911885689 32	바로 한국어 문법 2 - Get it Korean: Grammar 2	이정희 외	하우출판사	2017	1	Ngữ pháp 2A
63	97911885689 94	바로 한국어 문법 3 - Get it Korean: Grammar 3	이정희 외	하우출판사	2017	1	Ngữ pháp 2A
64	97889685028 80	새 연세한국어 어휘와 문법 (NEW YONSEI KOREAN Vocabulary and Grammar) 2-1	연세대학교 한국어학당 교재편찬위원회	연세대학교 대학출판문화원	2019	1	Ngữ pháp 2B

65	97911885689 94	바로 한국어 문법 3 - Get it Korean: Grammar 3	이정희 외	하우출판사	2017	1	Ngữ pháp 2B
66	97889685028 97	새 연세한국어 어휘와 문법 (NEW YONSEI KOREAN Vocabulary and Grammar) 2-2	연세대학교 한국어학당 교재편찬위원회	연세대학교 대학출판문화원	2019	1	Ngữ pháp 3A
67	97911901540 55	바로 한국어 문법 4 - Get it Korean: Grammar 4	이정희 외	하우출판사	2017	1	Ngữ pháp 3A
68	97889685032 21	새 연세한국어 어휘와 문법 (NEW YONSEI KOREAN Vocabulary and Grammar) 3-1	연세대학교 한국어학당 교재편찬위원회	연세대학교 대학출판문화원	2019	1	Ngữ pháp 3B
69	97889685028 97	새 연세한국어 어휘와 문법 (NEW YONSEI KOREAN Vocabulary and Grammar) 2-2	연세대학교 한국어학당 교재편찬위원회	연세대학교 대학출판문화원	2019	1	Ngữ pháp 3B
70	97911901540 55	바로 한국어 문법 4 - Get it Korean: Grammar 4	이정희 외	하우출판사	2017	1	Ngữ pháp 3B
71	97911901541 16	바로 한국어 문법 5 - Get it Korean: Grammar 5	이정희 외	하우출판사	2017	1	Ngữ pháp 3B

72	97889685032 21	새 연세한국어 어휘와 문법 (NEW YONSEI KOREAN Vocabulary and Grammar) 3-1	연세대학교 한국어학당 교재편찬위원회	연세대학교 대학출판문화원	2019	1	Ngữ pháp 4A
73	97889685032 69	새 연세한국어 어휘와 문법 (NEW YONSEI KOREAN Vocabulary and Grammar) 3-2	연세대학교 한국어학당 교재편찬위원회	연세대학교 대학출판문화원	2019	1	Ngữ pháp 4B
74	97889685039 55	새 연세한국어 어휘와 문법 (NEW YONSEI KOREAN Vocabulary and Grammar) 4-1	연세대학교 한국어학당 교재편찬위원회	연세대학교 대학출판문화원	2020	1	Ngữ pháp 5
75	97889685039 62	새 연세한국어 어휘와 문법 (NEW YONSEI KOREAN Vocabulary and Grammar) 4-2	연세대학교 한국어학당 교재편찬위원회	연세대학교 대학출판문화원	2020	1	Ngữ pháp 5
76	97889685054 16	새 연세한국어 어휘와 문법 (NEW YONSEI KOREAN Vocabulary and Grammar) 5-1	연세대학교 한국어학당 교재편찬위원회	연세대학교 대학출판문화원	2021	1	Ngữ pháp 6
77	97889685039 62	새 연세한국어 어휘와 문법 (NEW YONSEI KOREAN Vocabulary and Grammar) 4-2	연세대학교 한국어학당 교재편찬위원회	연세대학교 대학출판문화원	2020	1	Ngữ pháp 6

78	97889685036 10	새 연세한국어 말하와 쓰기 (NEW YONSEI KOREAN Speaking and Writing) 1-1	연세대학교 한국어학당 교재편찬위원회	연세대학교 대학출판문화원	2020	1	Nói -Viết 1A
79	97889769997 26	경희 한국어 쓰기 1 - Get it Korean: Writing 1	이정희 외	하우출판사	2017	1	Nói -Viết 1A
80	97911901545 50	외국인 유학생을 위한 한국어 표기와 발음	조남호	하우출판사	2020	1	Nói -Viết 1A
81	97889685036 10	새 연세한국어 말하와 쓰기 (NEW YONSEI KOREAN Speaking and Writing) 1-1	연세대학교 한국어학당 교재편찬위원회	연세대학교 대학출판문화원	2020	1	Nói -Viết 1B
82	97889685036 27	새 연세한국어 말하와 쓰기 (NEW YONSEI KOREAN Speaking and Writing) 1-2	연세대학교 한국어학당 교재편찬위원회	연세대학교 대학출판문화원	2020	1	Nói-Viết 1B
83	97889769997 26	경희 한국어 쓰기 1 - Get it Korean: Writing 1	이정희 외	하우출판사	2017	1	Nói -Viết 1B
84	97889685036 27	새 연세한국어 말하와 쓰기 (NEW YONSEI KOREAN Speaking and Writing) 1-2	연세대학교 한국어학당 교재편찬위원회	연세대학교 대학출판문화원	2020	1	Nói- Viết 2A

85	97889685042 04	새 연세한국어 말하와 쓰기 (NEW YONSEI KOREAN Speaking and Writing) 2-1	연세대학교 한국어학당 교재편찬위원회	연세대학교 대학출판문화원	2020	1	Nói- Viết 2A
86	97889769998 94	경희 한국어 쓰기 2-Get it Korean: Writing 2	이정희 외	하우출판사	2017		Nói- Viết 2A
87	97889769998 87	경희 한국어 말하기 2 - Get it Korean: Speaking 2	이정희 외	하우출판사	2017	1	Nói -Viết 2A
88	97889685042 04	새 연세한국어 말하와 쓰기 (NEW YONSEI KOREAN Speaking and Writing) 2-1	연세대학교 한국어학당 교재편찬위원회	연세대학교 대학출판문화원	2020	1	Nói- Viết 2B
89	97889769998 94	경희 한국어 쓰기 2-Get it Korean: Writing 2	이정희 외	하우출판사	2017	1	Nói -Viết 2B
90	97889685042 11	새 연세한국어 말하와 쓰기 (NEW YONSEI KOREAN Speaking and Writing) 2-2	연세대학교 한국어학당 교재편찬위원회	연세대학교 대학출판문화원	2020	1	Nói- Viết 3 A
91	97889769999 55	경희 한국어 쓰기 3 - Get it Korean: Writing 3	이정희 외	하우출판사	2017	1	Nói- Viết 3A
92	97889769999 48	경희 한국어 말하기 3 - Get it Korean: Speaking 3	김중섭 외	하우출판사	2017	1	Nói- Viết 3A

93	97889685033 06	새 연세한국어 말하와 쓰기 (NEW YONSEI KOREAN Speaking and Writing) 3-1	연세대학교 한국어학당 교재편찬위원회	연세대학교 대학출판문화원	2020	2	Nói- Viết 3B
94	97889769999 55	경희 한국어 쓰기 3 - Get it Korean: Writing 3	이정희 외	하우출판사	2017	1	Nói -Viết 3B
95	97889769999 48	경희 한국어 말하기 3 - Get it Korean: Speaking 3	김중섭 외	하우출판사	2017	1	Nói- Viết 3B
96	97889685033 06	새 연세한국어 말하와 쓰기 (NEW YONSEI KOREAN Speaking and Writing) 3-1	연세대학교 한국어학당 교재편찬위원회	연세대학교 대학출판문화원	2020	2	Nói- Viết 4A
97	97889685033 44	새 연세한국어 말하와 쓰기 (NEW YONSEI KOREAN Speaking and Writing) 3-2	연세대학교 한국어학당 교재편찬위원회	연세대학교 대학출판문화원	2020	2	Nói- Viết 4A
98	97911866100 46	경희 한국어 쓰기 4- Get it Korean: Writing 4	이정희 외	하우출판사	2017	1	Nói- Viết 4A
99	97911866100 39	경희 한국어 말하기 4 - Get it Korean: Speaking 4	이정희 외	하우출판사	2017	1	Nói- Viết 4A
100	97911866100 46	경희 한국어 쓰기 4- Get it Korean: Writing 4	이정희 외	하우출판사	2017	1	Nói -Viết 4B

101	97911866100 39	경희 한국어 말하기 4 - Get it Korean: Speaking 4	이정희 외	하우출판사	2017	1	Nói -Viết 4B
102	97889685039 93	새 연세한국어 말하와 쓰기 (NEW YONSEI KOREAN Speaking and Writing) 4-1	연세대학교 한국어학당 교재편찬위원회	연세대학교 대학출판문화원	2020	2	Nói 5
103	97889685040 06	새 연세한국어 말하와 쓰기 (NEW YONSEI KOREAN Speaking and Writing) 4-2	연세대학교 한국어학당 교재편찬위원회	연세대학교 대학출판문화원	2020	1	Viết 5
104	97889685040 06	새 연세한국어 말하와 쓰기 (NEW YONSEI KOREAN Speaking and Writing) 4-2	연세대학교 한국어학당 교재편찬위원회	연세대학교 대학출판문화원	2020	1	Nói 6
105	97889685040 06	새 연세한국어 말하와 쓰기 (NEW YONSEI KOREAN Speaking and Writing) 4-2	연세대학교 한국어학당 교재편찬위원회	연세대학교 대학출판문화원	2020	1	Viết 6
106	97889551807 49	Pro 비즈니스 한국어 3 Tiếng Hàn Thương mại Pro – Quyển 3	허용, 김선정, 강현자, 박성태	한글파크	2013	1	Tiếng Hàn thương mại
107	97889551807 56	Pro 비즈니스 한국어 4 Tiếng Hàn Thương mại Pro – Quyển 4	허용, 김선정, 강현자, 박성태	한글파크	2013	1	Tiếng Hàn thương mại

108	97911964189 60	한국어 학습자를 위한 한국 시사 읽기	나찬연 외	오미 출판사	2019	1	Tiếng Hàn truyền thông
109	97889314540 24	비즈니스 문서 작성의 기술 Kỹ thuật soạn thảo văn bản thương mại	강성범. 정수용	예림	2019	1	Tiếng Hàn văn phòng
110	97889673228 78	Business Korean 성공하는 비즈니스 한국어 1 Tiếng Hàn Thương mại thành công – Business Korean 1	Carrot Language Lab	캐럿코리아하우스	2018	1	Tiếng Hàn văn phòng
111	97911861402 91	한국 사회 이해 -기본: 사회통합프로그램 (KIIP)	설규주 외	박영스토리	2020	1	Văn hoá Xã hội Hàn Quốc
112	97911861403 07	한국 사회 이해 - 심화: 사회통합프로그램 (KIIP)	설규주 외	박영스토리	2020	1	Văn hoá-Xã hội Hàn Quốc
113	97911861403 21	한국 사회 이해 -기본 교사용 지도서: 사회통합프로그램 (KIIP)	설규주 외	박영스토리	2020	1	Văn hoá-Xã hội Hàn Quốc
114	97911861403 38	한국 사회 이해 -심화 교사용 지도서:	설규주 외	박영스토리	2020	1	Văn hoá-Xã hội Hàn Quốc

		사회통합프로그램 (KIIP)					
115	97911861404 06	한국 사회 이해 -기초 1: 사회통합프로그램 (KIIP)	설규주 외	박영스토리	2020	1	Văn hoá-Xã hội Hàn Quốc
116	97911861404 13	한국 사회 이해 -기초 2: 사회통합프로그램 (KIIP)	설규주 외	박영스토리	2020	1	Văn hoá-Xã hội Hàn Quốc
117	97911861403 52	한국 사회 이해 -기본 탐구활동: 사회통합프로그램 (KIIP)	설규주 외	박영스토리	2020	1	Văn hoá-Xã hội Hàn Quốc
118	97911861403 69	한국 사회 이해 -심화 탐구활동: 사회통합프로그램 (KIIP)	설규주 외	박영스토리	2020	1	Văn hoá-Xã hội Hàn Quốc
119	97889572609 75	외국인을 위한 한국문학사 Văn học sử Hàn Quốc dành cho người nước ngoài	김현양, 채호석, 이선이	한국문화사	2012	1	Văn học Hàn Quốc
120	97889681700 27	외국인을 위한 한국현대문학 산책	구자황, 이선이	한국문화사	2012	1	Văn học Hàn Quốc

		Dạo bước Văn học hiện đại Hàn Quốc dành cho người nước ngoài					
121	9791196418960	한국어 학습자를 위한 한국 시사 읽기	나찬연 외	오미 출판사	2019	1	Giảng dạy tiếng Hàn truyền thông
122	978604011339	Tiếng Hàn – Ngoại ngữ 2 lớp 7	Trần Thị Hương và cộng sự	Giáo dục Việt Nam	2018	1	Giảng dạy tiếng Hàn cho học sinh phổ thông
123	9786040170088	Tiếng Hàn – Ngoại ngữ 2 lớp 8	Trần Thị Hương và cộng sự	Giáo dục Việt Nam	2019	1	Giảng dạy tiếng Hàn cho học sinh phổ thông
124	9788930317993	한국어 표준 문법 Ngữ pháp tiêu chuẩn tiếng Hàn	유현경 외	집문당	2019	1	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn
125	9788959967216	국어 교사를 위한 고등학교 문법 Ngữ pháp trung học phổ thông dành cho giáo viên dạy tiếng	나찬연	경진출판	2020	1	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn

Bảng 10. Danh mục giáo trình và tài liệu điện tử ngành Ngôn ngữ Hàn (Sử dụng kế thừa của VLU)

TT	NỘI DUNG	ĐƯỜNG DẪN	Sử dụng cho môn học/ học phần
1	Trang web của Viện Quốc ngữ Hàn Quốc	https://www.korean.go.kr	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn
2	Trang web của Quỹ tiếng Hàn King Sejong	https://www.ksif.or.kr	
3	Trang web của Bộ Văn hoá Thể thao và Du lịch Hàn Quốc	https://www.mcst.go.kr	Giảng dạy văn hoá Hàn Quốc
3	Trang web của Viện dịch Văn học Hàn Quốc	https://www.ltikorea.or.kr	Biên dịch Văn học
4	Trang Web của Viện phát triển HQH về nguồn dữ liệu cultural contents	http://www.koreastudy.or.kr/main/content.action?prog_id=KS020502&co_id=28	Chuyên đề tiếng hàn Nâng cao - Storytelling
5	Trang Web của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch về nguồn dữ liệu storytelling về văn hóa các vùng miền Hàn Quốc	https://www.mcst.go.kr/web/s_culture/story/storyTellingList.jsp	Chuyên đề tiếng hàn Nâng cao - Storytelling
6	Các bài giảng Văn hoá – Xã hội – Lịch sử - Kinh tế Hàn Quốc thuộc chương trình	https://www.socinet.go.kr/ https://www.youtube.com/channel/UCO9N2CfnBmFO0a-IDlClQvQ	Giảng dạy văn hoá Hàn Quốc

	사회통합과정 (Hội nhập Xã hội) dành cho người nước ngoài của Bộ Tư pháp Hàn Quốc		Phiên dịch tổng hợp
			Phiên dịch thương mại
7	Trang webzine của Tạp chí Văn hoá Nghệ thuật Hàn Quốc (của Korea Foudation)	https://www.koreana.or.kr	Biên dịch tổng hợp
			Tiếng Hàn Đọc-Viết nâng cao
8	Trang web Hiệp hội công thương Hàn Quốc KORCHAM	http://www.korcham.net/	- Phiên dịch tổng hợp - Phiên dịch thương mại
9	Trang web Cơ quan xúc tiến thương mại Hàn Quốc KOTRA	http://www.kotra.or.kr/	
10	Trang web của Ngân hàng Hàn Quốc	https://www.bok.or.kr	
11	Trang web của Ủy ban Phát triển Phim ảnh Hàn Quốc	https://www.kofic.or.kr	Giảng dạy tiếng Hàn qua tác phẩm văn học và điện ảnh
12	Trang web của Viện Lưu trữ Tư liệu Phim Hàn Quốc	https://www.koreafilm.or.kr	
13	Đài Phát thanh KBS	http://world.kbs.co.kr/	- Biên dịch tổng hợp
			- Biên dịch báo chí - tin tức

14	Đài tiếng nói Việt Nam – Ban đối ngoại VOV5	https://vovworld.vn/ko-KR.vov	- Biên dịch tổng hợp - Phiên dịch tổng hợp
15	Đài truyền hình trực tuyến Việt Nam	https://vtv.vn/truyen-hinh-truc-tuyen	Phiên dịch tổng hợp

2.2.3. Công nghệ học liệu

Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương định hướng phát huy hình thức giảng dạy trực tuyến kết hợp với giảng dạy tập trung. Giảng viên và sinh viên có thể truy cập vào website Trường theo link <http://daotao.ktkt.edu.vn/default.aspx?page=chitietthongtin&id=562> để được hướng dẫn tham gia lớp học trực tuyến, cũng như có thể trao đổi với giảng viên giảng dạy, xem và tải học liệu online, xem thông tin giảng viên đăng tải, ... thông qua ứng dụng Google Classroom và Google Meet.

2.3. Hoạt động nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế

2.3.1. Hoạt động nghiên cứu khoa học

Từ năm 2016 đến nay, các giảng viên Tổ Ngôn ngữ Hàn Quốc đã có các bài nghiên cứu, tham gia viết/dịch sách như sau:

Bảng 11. Danh mục các bài nghiên cứu, tham gia viết/dịch sách của các giảng viên Tổ Ngôn ngữ Hàn Quốc:

STT	Tên tác giả	Tên bài viết	Tên tạp chí / Kỷ yếu+ Vol, No, trang	Số hiệu ISSN	Năm XB	Đồng tác giả	Thuộc danh mục ISI/Scopus
I. TẠP CHÍ QUỐC TẾ							
1	Nguyễn Khắc Bình	“Văn học Hàn Quốc và dịch thuật Văn học Hàn Quốc (나에게 한국문학과 한국문학번역은)”	<i>List-Books from Korea, Special Edition, p.69</i>	ISSN 2005- 2790	2011		
2	Nguyễn Khắc Bình	“Gặp gỡ PGS.TS Trịnh Khắc Mạnh, Viện trưởng Viện Nghiên cứu Hán Nôm Việt Nam (베트남 한놈연구원 전 각 마인 원장님을 만나다)”	古典四季, Vol 1. Spring.201 1, Viện dịch thuật cổ thư Hàn Quốc (ITKC), pp.11-13	ISSN 2233- 8624	2011		

3	Nguyễn Khắc Bình	“Đặc sản của Việt Nam, tác giả Nguyễn Ngọc Tư và <Cánh đồng bất tận>: Làm đầy cuộc sống bằng những trang viết” (베트남의 특산, <끝없는 별관>의 작가 응웬옥뜨: 삶을 글로 채우다)	<i>Haksan Literature</i> (학산문학), Vol. Autumn 2016, pp. 164-186	ISSN 1228-9299	2016		
4	Nguyễn Mạnh Cường	“Thực trạng và Triển vọng giáo dục tiếng Hàn tại Việt Nam: Phân tích chương trình đào tạo chính quy đại học” (베트남에서의 한국어 교육 현황과 전망: 정규교육과정을 중심으로)	Nghiên cứu giáo dục văn hóa Hàn Quốc (한국문화교육연구), Viện Giáo dục văn hóa Hàn Quốc, ĐHQG Chính trị Đà Loan, Vol.1, 8.2016, pp. 35-61	ISSN 2415-4636	2016		

5	Nguyễn Khắc Bình	“Hàn lưu ở Việt Nam và cơ hội cho thị trường nội dung” (베트남의 문화 콘텐츠 시장과 한류)	<i>Hallyu Story Webzine</i> , KOFICE, Vol. 42, 10.2017, pp.16-20	ISSN 2586-0976	2017		
6	Phạm Hữu Chung	“Ảnh dụ ý niệm tình yêu trong tiếng Việt và tiếng Hàn (Trọng tâm ở miền nguồn CĂN BỆNH)” (베-한 사랑 은유 개념화 양상)	Journal of Korean Language Education (한국어교육연구), 14-1, pp. 146-163	ISSN 1975-4582	2019		
7	Phạm Hữu Chung	“Ảnh dụ ý niệm TÌNH YÊU LÀ SỰ GẮN KẾT trong tiếng Hàn và tiếng Việt”	The Vietnamese Studies Review (베트남연구), 17-1, pp.3-23	ISSN 2005-5331	2019		

8	Nguyễn Mạnh Cường	“베트남에서의 한국문학 소개 및 연구: 현황과 향후 과제 (Giới thiệu và Nghiên cứu văn học Hàn Quốc tại Việt Nam: Hiện trạng và triển vọng)”	열상고전 연구 (<i>Nghiên cứu văn học cổ điển Yeolsang</i>), Vol. 70, pages. 77-124	ISSN: 1738-2734	2020		Scopus
---	-------------------	---	--	--------------------	------	--	--------

II. TẠP CHÍ TRONG NƯỚC

1	Nguyễn Mạnh Cường	“Văn hóa lễ phục của Hàn Quốc: Vài gợi ý cho Việt Nam”	Tạp chí Hàn Quốc, số 4(6), tr. 11-20	ISSN 2354-0621	2013		
2	Nguyễn Mạnh Cường	“Du lịch vườn trái cây ở Hàn Quốc: vài gợi ý cho Lái Thiêu”	Tập san Khoa học Xã hội và Nhân văn, số 59, tr.103-111		2013		
3	Nguyễn Khắc Bình	“Hành trình đi tìm bản ngã trong thơ Yoon Dong Joo và Thâm Tâm”	Tạp chí Nghiên cứu văn học, số 1, tr. 57-67	ISSN: 0494-6928	2014		

4	Nguyễn Khắc Bình	“Cảm thức đô thị trong thơ cận đại Đông Á : Gyeongseong và Hà Nội 1930-1940”	Tạp chí Nghiên cứu Văn học, Số 1(503), 1-2014, tr.47-56	ISSN 1859-2856	2014		
5	Nguyễn Khắc Bình	“Bảo tồn, phát huy nghệ thuật sân khấu dân gian gắn với du lịch (từ kịch múa mặt nạ Hahoe Hàn Quốc đến những gợi ý cho Dù kê của miền Tây Nam Bộ Việt Nam)”	Tạp chí khoa học, Trường Đại học Trà Vinh, Số 13, 3-2014, tr.39-47	ISSN 1859-4816	2014		
6	Nguyễn Khắc Bình	“Văn hóa đọc Hàn Quốc”	Tạp chí Hàn Quốc, số 8, 6-2014	ISSN 2354-0621	2014		
7	Bùi Thị Hương	“Đổi mới trong giảng dạy văn học Hàn Quốc –từ văn học đến văn hóa”	Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á (7-2014)	ISSN 0868-3646	2014		
8	Phạm Hữu Chung	“Phát triển những thiết chế văn học trong thời đại văn hóa đại chúng: Kinh nghiệm Hàn Quốc gợi ý cho Việt Nam (trường hợp Bảo tàng Văn học)”	Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ, ĐHQG	ISSN 1859-0128	2014		

			Tp.HCM, số 17, 2014				
9	Phạm Hữu Chung	“Truyện tranh Hàn Quốc (manhwa) và sự tiếp nhận của giới trẻ Việt Nam – trường hợp của sunjeong manhwa”	Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ, ĐHQG Tp.HCM	ISSN 1859- 0128	2014		
10	Phạm Hữu Chung	“<Misaeng> : Cửa sổ nhìn vào đời sống doanh nghiệp Hàn Quốc”	Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á (1-2017), số 1 (191)	ISSN 0868- 3646	2017		
11	Bùi Thị Hương	“Cảm nhận của người lính Hàn về chiến tranh Việt Nam qua một số truyện ngắn của Hwang Seok Yeong * Đăng lại bản Tiếng Anh trên cùng Tạp chí.	Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á (2-2018), tr. 26-36	ISSN 2354- 077X	2018		

12	Bùi Thị Hương	“Yếu tố kỳ ảo trong truyện của Kim Young Ha: Qua các tác phẩm đã được dịch sang tiếng Việt)”	Tạp chí Hàn Quốc, số 23, 3.2018, tr.57-69	ISSN 2354-0621	2018		
13	Bùi Thị Hương	“Vì sao Hàn Quốc tham chiến trong chiến tranh do Mỹ gây ra ở Việt Nam”	Tạp chí Hàn Quốc, số 2(24), 5.2018	ISSN 2354-0621	2018		
14	Nguyễn Thị Như Ngọc	“Dịch ẩn dụ ý niệm tình yêu trong phim truyền hình Hàn Quốc (Trọng tâm ở miền nguồn VẬT CHỨA)”	Tạp chí Hàn Quốc, số 4(30), tr. 66-72	ISSN 2354-0621	2019		
15	Nguyễn Thị Như Ngọc	“Tình hình nghiên cứu khoa học trong sinh viên và phương hướng nâng cao tính ứng dụng thực tiễn của các đề tài chuyên ngành Hàn Quốc học- Nghiên cứu tập trung vào những đề tài luận của sinh viên Khoa Hàn Quốc học từ khoá 2013 đến nay”	Tạp chí Hàn Quốc, số 1(31), 3/2020, tr.49-56	ISSN 2354-0621	2020	Trần Phương Anh	
16	Nguyễn Thị Như Ngọc	“Văn học Việt Nam trong tầm nhìn của các nhà nghiên cứu Hàn Quốc đương đại”	Nghiên cứu Văn học, Số 9, tr. 58-76	ISSN: 0494-6928	2020		

III. KỸ YẾU HỘI THẢO TRONG NƯỚC/ QUỐC TẾ

1	Trần Văn Từ	“Nghiên cứu giảng dạy tin TIVI cho học sinh người Việt”	Kỷ yếu hội thảo quốc tế của Hiệp hội Nghiên cứu Giáo dục tiếng Hàn Trung Quốc, ĐH Jilin, Trung Quốc		2016		
2	Trần Văn Từ	“Sử dụng truyện cổ dân gian Hàn Quốc trong đọc hiểu cho sinh viên Việt Nam – Trọng tâm ứng dụng chiến lược dự đoán”	Kỷ yếu hội thảo quốc tế Quan hệ Việt Nam – Korea từ quá khứ, hiện tại đến tương lai, TP.HCM: ĐH. KHXH&NV		2017		
3	Trần Văn Từ	“K’SPORT như một đường băng cho phát triển và toàn cầu hóa (Trường hợp TAEKWONDO)”	Kỷ yếu Hội thảo, Trường ĐH KHXH&NV TP.HCM		2017		

4	Trần Văn Từ	“Phương án cải thiện hệ thống đánh giá chuẩn tiếng Hàn tại Trường ĐH. KHXH&NV TP.HCM”	Kỷ yếu hội thảo KF Friends Networking Workshop 2014, ĐH. Đà Lạt		2018		
5	Trần Văn Từ	“Tình hình giảng dạy tiếng Hàn và nội dung giảng dạy từ vựng Trường ĐH KHXH&NV TP.HCM (trọng tâm ở nội dung giảng dạy từ đa nghĩa, chữ Hán)”	Kỷ yếu hội thảo Quốc tế 7th KoSaSa Biennial International Conference, ĐH. Phillipines, Manila.		2018		
6	Hoàng Hương Nhu	“Nghiên cứu sử dụng công cụ dịch trong đánh giá cho sinh viên ĐH KHXH&NV TP.HCM”	Kỷ yếu hội thảo Quốc tế 8th KoSaSa Biennial International Conference, ĐH.		2018		

			Chulalongkorn, Bangkok.				
7	Hoàng Hương Nhu	“Tình hình nghiên cứu khoa học trong sinh viên và phương hướng nâng cao tính ứng dụng thực tiễn của các đề tài chuyên ngành Hàn Quốc học từ khoá 2013 đến nay”	Kỷ yếu Hội thảo Khoa học quốc tế KF 2019, 16-17/08/2019, Trường ĐH Bà Rịa – Vũng Tàu.		2019	Trần Phương Anh	
8	Hoàng Hương Nhu	“Ứng dụng lớp học đảo ngược (Flipped Classroom) trong giảng dạy tiếng Hàn – Nghiên cứu Trường hợp môn tiếng Hàn Đọc 3”	Kỷ yếu Hội thảo Khoa học quốc tế KF 2020, 11-12/12/2020, Trường ĐH Hạ Long.		2020	Trần Phương Anh	

IV. SÁCH

4.1 Sách xuất bản nước ngoài

1	Nguyễn Thu Vân	Yangban – tầng lớp cai trị trong xã hội truyền thống Hàn Quốc	Imagine Books (Hàn Quốc)	ISBN 979-11-5531-053-3	2016	Đồng dịch giả	
2	Nguyễn Thu Vân	Không gian văn hóa Đông Á và hướng đi cho văn học Hàn Quốc (동아시아 문화 공간과 한국 문학의 모색) (Shin Beom Soon chủ biên)	Ngôn ngữ và Văn học (어문학사)\ (Hàn Quốc)	ISBN 978-89-6184-335-5	2016	Đồng tác giả	
3	Phạm Hữu Chung	SNU TOPIK Trung cấp quyển 1,2	NXB. ĐHQG Seoul	ISBN 978-89-5733-545-1	2016	Đồng dịch giả	
4	Phạm Hữu Chung	Từ điển thuật ngữ Thương mại Hàn Việt và Việt Hàn	NXB M&BP	ISBN 978-89-9655-880-4	2017	Đồng tác giả	Từ điển
4.2 Sách xuất bản trong nước							
1	Nguyễn Mạnh Cường	Văn hóa và lễ nghi Hàn Quốc dành cho người học tiếng Hàn	NXB. Tổng hợp TP.HCM		2022	Đồng dịch giả	

V. BÁO

1	Nguyễn Mạnh Cường	Triển vọng phát triển kinh tế & đầu tư vào nông nghiệp ở Việt Nam (phần 1)	http://www.chuksannews.co.kr/mobile/article.html?no=171972		2019		
2	Nguyễn Mạnh Cường	Triển vọng phát triển kinh tế & đầu tư vào nông nghiệp ở Việt Nam (phần 2)	http://www.chuksannews.co.kr/mobile/article.html?no=174224		2019		
3	Nguyễn Mạnh Cường	Triển vọng đầu tư vào thị trường Việt Nam	http://www.agrinet.co.kr/news/articleView.html?idxno=168856		2019		

2.3.2. Hợp tác quốc tế

Trường đã tích cực, chủ động tìm kiếm, thiết lập các quan hệ quốc tế, triển khai các hoạt động hợp tác với các trường đại học, các tổ chức giáo dục, khoa học và công nghệ trong nước và nước ngoài nhằm nâng cao năng lực đào tạo, nghiên cứu khoa học và công nghệ của nhà trường. Nhà trường ưu tiên tuyển dụng giảng viên có trình độ ngoại ngữ tốt, và các giảng viên tốt nghiệp từ nước ngoài để góp phần mở rộng các mối quan hệ hợp tác quốc tế. Các cán bộ, giảng viên của nhà trường được tạo điều kiện đi tham quan, học tập kinh nghiệm, trao đổi, tìm kiếm các cơ hội hợp tác liên kết quốc tế với các cơ sở nước ngoài trong và ngoài nước.

Một số hoạt động hợp tác quốc tế nổi bật trong nhà trường

- Ký kết bản ghi nhớ hợp tác đào tạo giữa Trường Đại học Kaplan (Hoa Kỳ) và Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương;
- Ký kết bản ghi nhớ hợp tác đào tạo giữa Trường Đại học Saxion (Hà Lan) và Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương;
- Ký kết văn bản thỏa thuận về hợp tác nghiên cứu khoa học ứng dụng trong công nghệ Robot với Công ty J&J Vina (Rovina Consosioum, Hàn Quốc);
- Ký kết văn bản ghi nhớ về việc Công ty J&J Vina (Rovina Consosioum, Hàn Quốc) triển khai chuyển giao một số kỹ thuật ứng dụng công nghệ Robot cho sinh viên ngành công nghệ thông tin của Trường;
- Ký kết văn bản ghi nhớ với trường Đại học Hung Kuang (Đài Loan) về triển khai chương trình du học trại hè của sinh viên Nhà trường tại trường Đại học Hung Kuang;
- Hợp tác với trường SLSU (Philippine) trong lĩnh vực tư vấn du học sau đại học trình độ thạc sĩ, tiến sĩ;
- Ký kết văn bản ghi nhớ về việc tiến hành hoạt động trao đổi về phương pháp giảng dạy, quản lý sinh viên và nghiên cứu khoa học với Học viện Kỹ thuật Vô Tích (Trung Quốc);
- Trường đã mời các chuyên gia về giáo dục đào tạo đại học của Canada làm việc trực tiếp với đội ngũ giảng viên của Trường về nội dung tập huấn kỹ năng và phương pháp giảng dạy theo phương pháp giảng dạy hiện đại, phù hợp điều kiện và môi trường đào tạo của Việt Nam;
- Tiến hành tọa đàm trao đổi trực tiếp với đại diện 35 trường đại học Đài Loan về những nội dung khoa học liên quan tới chuyên ngành đào tạo, cấu trúc chương trình đào tạo, kinh nghiệm kết hợp có hiệu quả giữa giảng dạy lý thuyết với thực tiễn; chương trình giao lưu giảng viên và sinh viên giữa các trường, cũng như những định hướng chủ yếu về lĩnh vực nghiên cứu khoa học có thể triển khai hợp tác;
- Hội thảo với trường cao đẳng cộng đồng Coastline (Hoa Kỳ) và trường Dimension (Singapore), nhằm tìm kiếm cơ hội hợp tác giáo dục giữa các trường có liên quan;
- Hội thảo với tổ chức Giáo dục Quốc tế Canada (CBIE) nhằm tìm hiểu về nền giáo dục của Canada và tìm kiếm những cơ hội hợp tác thích hợp với các trường Cao đẳng, Đại học của Canada;

- Ký kết văn bản ghi nhớ về việc tiến hành các hoạt động trao đổi sinh viên giảng viên trao đổi học thuật, hợp tác nghiên cứu khoa học với các trường Đại học Ngoại ngữ Busan, Đại học Konkuk, Đại học Angelo State Hoa Kỳ, Đại học CityU Hoa Kỳ.

Riêng hợp tác với Hàn Quốc, tình hình cụ thể như sau:

Bảng 12. Các đối tác Hàn Quốc

STT	Đối tác	Chương trình	Năm ký	Đơn vị thực hiện	Nội dung
1	Handong Global University	Multi cooperative programs	2014	Binh Duong Economics & Technology University	Student exchange, curriculum exchange, short courses, research and publications, seminars...
2	Sehan University	Multi cooperative programs	2016	Binh Duong Economics & Technology University	Student exchange, curriculum exchange, faculty exchange...
3	Kookmin University	Student mobility, faculty mobility, research cooperation	2018	Binh Duong Economics & Technology University	Expires 2021
4	Dankook University	Student mobility, faculty mobility, research cooperation	2020	Binh Duong Economics & Technology University	Validity: 5 years Cooperative programs in Korea
5	Chungbuk National University	Student mobility, faculty mobility, research cooperation, curriculum exchange	2021	Binh Duong Economics & Technology University	Validity: 5 years Cooperative programs in Korea

6	Gwangju University	Student mobility, faculty mobility, research cooperation, joint program	2021	Binh Duong Economics & Technology University	Appendix for Exchange program
7	Busan University of Foreign Studies (BUFS)	Student mobility, faculty mobility, research cooperation, joint program	2022	Binh Duong Economics & Technology University	Validity: no limit Cooperative programs in Korea
8	Kwangwoon University	Student mobility, faculty mobility, research cooperation	2022	Binh Duong Economics & Technology University	
9	Shinhan Bank	Tuition Payment solutions, Student financial support, Other project financing	2022	Binh Duong Economics & Technology University	
10	Nam Seoul University	Student mobility, faculty mobility, research cooperation	2022	Binh Duong Economics & Technology University	

2.3.3. Hợp tác doanh nghiệp

Nhà trường đã hợp tác với các ngân hàng, doanh nghiệp như Shinhan Bank, Woori Bank, KOICA... là những cơ sở thực hành cho sinh viên, và hỗ trợ sinh viên.

Hoạt động hợp tác, liên kết đào tạo, nghiên cứu khoa học giữa Trường với một số cơ sở đào tạo, nghiên cứu tại thành phố Hồ Chí Minh và các địa phương khác đã và đang được triển khai thực hiện theo kế hoạch, bước đầu đạt được kết quả tốt.

III. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN NGÀNH ĐÀO TẠO

3.1. Thời gian mở ngành đào tạo

Thời gian mở ngành đào tạo Ngôn ngữ Hàn được chuẩn bị và triển khai từ năm 2021 đến nay.

3.2. Thời gian tổ chức triển khai chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo cử nhân trong lĩnh vực Ngôn ngữ Hàn được triển khai từ học kỳ I năm học 2022-2023.

3.3. Mục tiêu đào tạo

3.3.1. Mục tiêu chung

- Đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài...
- Đào tạo nguồn nhân lực có trình độ và phẩm chất đạo đức chính trị, kiến thức và kỹ năng thực hành nghề nghiệp, sức khỏe tốt, năng lực tự tích lũy kiến thức và phát triển ứng dụng khoa học công nghệ, năng lực giảng dạy,... làm việc hiệu quả trong các lĩnh vực có sử dụng tiếng Hàn Quốc nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế.
- Đào tạo cử nhân ngôn ngữ Hàn Quốc có đủ kiến thức ngôn ngữ học Hàn Quốc, kiến thức tổng quan về Hàn Quốc, có khả năng sử dụng thành thạo ngôn ngữ Hàn như một ngoại ngữ chuyên ngành (tương đương trình độ Topik 4 theo khung năng lực tiếng Hàn của Viện Ngôn ngữ Quốc gia Hàn Quốc) để làm việc trong các lĩnh vực chuyên môn.
- Sinh viên tốt nghiệp ngành ngôn ngữ Hàn Quốc có năng lực phiên dịch, biên dịch tiếng Hàn, năng lực giảng dạy tiếng Hàn, làm việc tại các cơ quan, đoàn thể, tổ chức xã hội, cơ sở đào tạo, doanh nghiệp.
- Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có khả năng nâng cao trình độ kiến thức và năng lực nghề nghiệp, có thu nhập cao.

3.3.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo trang bị cho người học:

Kiến thức

- Kiến thức tổng quan về văn hóa, ngôn ngữ Việt Nam, kiến thức tổng quan về văn hóa, xã hội, kinh tế, thương mại Hàn Quốc để vận dụng vào tình huống biên phiên dịch và giảng dạy tiếng Hàn;
- Kiến thức chuyên ngành về ngôn ngữ, văn học Hàn Quốc;
- Kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ tiếng Hàn để vận dụng vào công việc thực tiễn theo hai định hướng chính là biên phiên dịch Hàn – Việt, Việt – Hàn và giảng dạy tiếng Hàn;

Kỹ năng

• Kỹ năng chuyên môn

- Có kỹ năng lập kế hoạch và thực hiện công việc theo kế hoạch đề ra;

- Có kỹ năng nghiên cứu ứng dụng và không ngừng sáng tạo nhằm đóng góp vào các lĩnh vực liên quan ngành học;
- Kỹ năng tư duy sáng tạo, phản biện, kỹ năng giải quyết vấn đề, thích ứng với sự thay đổi không ngừng của môi trường toàn cầu hóa;

- **Kỹ năng mềm**

- Giao tiếp ứng xử linh hoạt bằng ngoại ngữ chuyên ngành tiếng Hàn và ngoại ngữ hai (tiếng Anh), các kỹ năng về ứng dụng công nghệ thông tin;
- Có kỹ năng làm việc nhóm cũng như tinh thần lãnh đạo;

Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Có năng lực học tập, định hướng phát triển bản thân và tinh thần học tập không ngừng nhằm nâng cao năng lực nghề nghiệp và trình độ chuyên môn;
- Có đóng góp tích cực vào quá trình hội nhập xã hội, góp phần giải quyết các vấn đề tại cộng đồng địa phương cũng như toàn cầu.

3.4. Kế hoạch và số lượng tuyển sinh

Công dân đã có bằng tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Số lượng tuyển sinh dự kiến:

Bảng 13. Số lượng tuyển sinh dự kiến

Năm	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026	2026-2027
Chỉ tiêu dự kiến	180	200	230	260	300

3.5. Quy mô đào tạo của ngành trong thời gian từ 05 đến 10 năm tới

Bảng 14. Quy mô đào tạo của ngành

Năm	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026	2026-2027
Quy mô	180	380	610	870	990

IV. GIẢI PHÁP VÀ LỘ TRÌNH THỰC HIỆN

4.1. Chương trình đào tạo

4.1.1. Xây dựng Chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc trình độ đại học được xây dựng căn cứ theo:

- Luật số 34/2018/QH14, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học, ban hành ngày 19/11/2018 của Quốc hội khóa 14; Nghị định số 99/2019/NĐ-CP, quy định

chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học, ban hành ngày 30/12/2019 của Chính phủ

- Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 09 năm 2017 về Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/04/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

- Quyết định số 449/QĐ-ĐHVL ngày 24 tháng 6 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương về việc ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

Trong quá trình xây dựng, Chương trình đào tạo được tham khảo các chương trình của các Trường Đại học trong và ngoài nước:

- Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh (chuyên ngành Hàn Quốc học)

- Đại học Sư phạm TP. HCM (chuyên ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc)
- Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội (chuyên ngành Korea)
- Đại học Ngoại ngữ Hà Nội (chuyên ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc)
- Đại học Ngoại Ngữ Tin Học TP. HCM (chuyên ngành Hàn Quốc học)
- Đại học Văn Hiến (chuyên ngành Hàn Quốc học)
- Đại học Lạc Hồng (chuyên ngành Hàn Quốc học)
- Đại học Kinh tế Tài chính TP. HCM (chuyên ngành Ngôn ngữ Hàn)
- Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu (chuyên ngành Hàn Quốc học)
- Đại học Văn Lang (chuyên ngành Hàn Quốc học)
- Đại học Ngoại ngữ Hàn Quốc (Hankuk University of Foreign Studies) (chuyên ngành Giáo dục tiếng Hàn và chuyên ngành Biên phiên dịch)
- Đại học Malaya, Malaysia (chuyên ngành Hàn Quốc học)
- Đại học Burapha, Thái Lan (chuyên ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc)
- Khảo sát nhu cầu xã hội về nguồn nhân lực tiếng Hàn
 - Khảo sát đơn vị sử dụng lao động (4/2022)
 - Khảo sát người đã tốt nghiệp ngành liên quan đến tiếng Hàn (4/2022)
 - Toạ đàm lấy ý kiến chuyên gia về CTĐT, Mục tiêu đào tạo và CĐR (MOU BETU-VLU)

4.1.2. Thẩm định Chương trình đào tạo

Chương trình đã được Hội đồng thẩm định thông qua ngày ...

4.1.3. Đối tượng, điều kiện và chỉ tiêu tuyển sinh

❖ *Đối tượng tuyển sinh*

Công dân đã có bằng tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

❖ *Phương thức và Điều kiện tuyển sinh*

Thí sinh có thể lựa chọn 01 trong 04 phương thức tuyển sinh được nêu trong Thông báo Tuyển sinh đại học chính quy năm 2022 số 07/TB-ĐHKTKT ngày 02/04/2022 của Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Bình Dương (link tham khảo <https://tuyensinh.ktkt.edu.vn/c8i3275/ban-tin/thong-bao-tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy-nam-2022>).

❖ *Dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh trong 5 năm đầu*

Bảng 15. Dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh trong 5 năm đầu

Năm	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026	2026-2027
Chỉ tiêu dự kiến	180	200	230	260	300

4.1.4. Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo

• Kiến thức

ELO 1: Vận dụng kiến thức chính trị, pháp luật, và an ninh quốc phòng

1.1. Vận dụng tư tưởng của triết học Mác – Lênin, chủ trương và đường lối của Đảng CSVN trong những vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội, an ninh quốc phòng, qua đó hình thành thái độ tích cực về lý tưởng sống và nhân sinh quan;

1.2. Vận dụng những quy định về pháp luật để phân tích các mối quan hệ cá nhân và công việc; hình thành thói quen sống và làm việc theo pháp luật nhằm góp phần phát triển quốc gia một cách bền vững.

ELO 2: Áp dụng được các kiến thức nền tảng liên quan đến ngôn ngữ

2.1. Áp dụng được các kiến thức nền tảng của ngôn ngữ vào các tình huống khác nhau;

2.2. Áp dụng và đối chiếu được các kiến thức về văn hóa, kinh tế, lịch sử, xã hội, văn học ... của Hàn Quốc.

ELO 3: Vận dụng được sự phát triển của ngôn ngữ

3.1. Vận dụng được các khái niệm về ngôn ngữ để giải thích các hiện tượng cơ bản của ngôn ngữ (ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa, ngữ dụng, hình thái...);

3.2. Sử dụng được sự phát triển của ngôn ngữ để so sánh, đối chiếu ngôn ngữ Hàn – Việt...

ELO 4: Vận dụng được kiến thức chuyên sâu trong các bối cảnh đa dạng

4.1. Vận dụng được các thuật ngữ chuyên sâu (kinh tế, thương mại, truyền thông, văn hoá, xã hội, văn học, giảng dạy...) ở trình độ trung cao cấp;

4.2. Ứng dụng các kỹ thuật biên phiên dịch vào công việc thực tiễn;

4.4. Áp dụng được kiến thức về tâm lý giáo dục, quản lý sư phạm, kiểm tra, đánh giá... vào hoạt động giảng dạy.

- **Kỹ năng**

ELO 5: Kỹ năng tin học và ngoại ngữ hai

5.1. Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin đến mô-đun 06 theo Thông tư 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và truyền thông và ứng dụng vào việc học ngôn ngữ;

5.2. Giao tiếp được bằng ngoại ngữ thứ hai (tiếng Anh) ở mức độ trung cấp.

ELO 6: Vận dụng tốt các kỹ năng mềm trong các tình huống khác nhau

6.1. Áp dụng được các kỹ năng soạn thảo và thuyết trình;

6.2. Vận dụng được kỹ năng giao tiếp bằng văn nói và văn viết;

6.3. Giải quyết vấn đề một cách sáng tạo, tư duy phản biện;

6.4. Chọn lọc, tổng hợp và phân tích thông tin;

6.5. Áp dụng được kỹ năng làm việc và quản lý nhóm.

ELO 7: Vận dụng được các kỹ năng chuyên sâu

7.1. Áp dụng được khả năng lập kế hoạch, thực hiện kế hoạch, phát hiện và giải quyết vấn đề trong công việc biên phiên dịch;

7.2. Áp dụng được khả năng lập kế hoạch, thực hiện kế hoạch, phát hiện và giải quyết vấn đề trong công việc giảng dạy.

- **Năng lực tự chủ và trách nhiệm**

ELO 8: Thể hiện được thái độ và tác phong đúng đắn, tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, ý thức rèn luyện sức khỏe

8.1. Thể hiện được trách nhiệm, sự trung thực, thái độ hợp tác, tinh thần cầu tiến, và tác phong đúng đắn trong môi trường thực tế;

8.2. Tôn trọng quy định, sẵn sàng làm việc dưới áp lực cao, và thích ứng được với sự thay đổi;

8.3. Rèn luyện thể chất và tinh thần để theo kịp tiến độ học tập.

ELO 9: Mức độ tự chủ trong học tập và môi trường làm việc

9.1. Có khả năng tự tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, và học tập suốt đời;

9.2. Có khả năng nghiên cứu độc lập ở mức cơ bản thuộc lĩnh vực chuyên sâu được đào tạo;

9.3. Khẳng định được sự chủ động trong việc lên kế hoạch học tập và làm việc phù hợp.

4.1.5. Cấu trúc Chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc gồm: 134 tín chỉ, bao gồm khối kiến thức đại cương là 32 tín chỉ (27 TC bắt buộc và 5 TC tự chọn), khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp là 102 tín chỉ (trong đó 70 TC cơ sở ngành, 11 TC kiến thức ngành (7 TC bắt buộc và 4 TC tự chọn) và 16 TC kiến thức chuyên sâu (8 TC bắt buộc và 8 TC tự chọn)), Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp 9 tín chỉ, đào tạo trong vòng 4 năm.

Bảng 16. Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt)	Tên học phần (Tiếng Hàn Quốc)	Tên học phần (Tiếng Anh)	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (tiết) (LT/TH/ĐA/TT)	Bắt buộc/ Tự chọn	Điều kiện tiên quyết	Điều kiện học trước	Blended learning
I. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (32 tín chỉ: 27 bắt buộc + 5 tự chọn)										
1		Triết học Mác – Lênin	마르크스-레닌의 철학	Philosophy of Marxism and Leninism	3	15 LT/30 TH	BB			
2		Kinh tế chính trị Mác – Lênin	마르크스-레닌의 정치경제학	Political economics of Marxism and Leninism	2	15 LT/15 TH	BB			
3		Chủ nghĩa xã hội khoa học	사회과학주의	Scientific socialism	2	15 LT/15 TH	BB			
4		Tư tưởng Hồ Chí Minh	호찌민 사상	Ho Chi Minh's thought	2	15 LT/15 TH	BB			
5		Lịch sử Đảng CSVN	베트남 공산당의 역사	History of Vietnamese Communist party	2	15 LT/15 TH	BB			
6		Pháp luật đại cương	법률 입문	Introduction to laws	2	15 LT/15 TH	BB			
7		Tiếng Anh 1	영어 1	English 1	3	30 LT/30 TH	BB			
8		Tiếng Anh 2	영어 2	English 2	3	30 LT/30 TH	BB			
9		Tiếng Anh 3	영어 3	English 3	3	30 LT/30 TH	BB			
10		Tiếng Anh 4	영어 4	English 4	3	30 LT/30 TH	BB			
11		Tin học đại cương	컴퓨터 공학 입문	Introduction of computer skill	2	60 TH	BB			
12		Cơ sở văn hóa Việt Nam	베트남 문화 기초	The basis of Vietnamese culture	2	15 LT/15 TH	TC (2)			
13		Tiếng Việt thực hành	실용 베트남어	Practical Vietnamese	2	15 LT/15 TH	TC (2)			
14		Kỹ năng mềm	소프트 스킬	Soft skill	6	180 TH	TC (3)			
II. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP (102 tín chỉ)										
2.1 Kiến thức cơ sở ngành (70 tín chỉ bắt buộc)										
15		Nghe – Đọc 1A	듣기 – 읽기 1A	Listening – Reading 1A	2	15 LT/30 TH	BB			
16		Nghe – Đọc 1B	듣기 – 읽기 1B	Listening – Reading 1B	2	15 LT/30 TH	BB			

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt)	Tên học phần (Tiếng Hàn Quốc)	Tên học phần (Tiếng Anh)	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (tiết) (LT/TH/ĐA/TT)	Bắt buộc/ Tự chọn	Điều kiện tiên quyết	Điều kiện học trước	Blended learning
17		Nói – Viết 1A	말하기 – 쓰기 1A	Speaking – Writing 1A	2	15 LT/30 TH	BB			
18		Nói – Viết 1B	말하기 – 쓰기 1B	Speaking – Writing 1B	2	15 LT/30 TH	BB			
19		Ngữ pháp 1A	문법 1A	Grammar 1A	2	15 LT/30 TH	BB			
20		Ngữ pháp 1B	문법 1B	Grammar 1B	2	15 LT/30 TH	BB			
21		Nghe – Đọc 2A	듣기 – 읽기 2A	Listening – Reading 2A	2	15 LT/30 TH	BB			
22		Nghe – Đọc 2B	듣기 – 읽기 2B	Listening – Reading 2B	2	15 LT/30 TH	BB			
23		Nói – Viết 2A	말하기 – 쓰기 2A	Speaking – Writing 2A	2	15 LT/30 TH	BB			
24		Nói – Viết 2B	말하기 – 쓰기 2B	Speaking – Writing 2B	2	15 LT/30 TH	BB			
25		Ngữ pháp 2A	문법 2A	Grammar 2A	2	15 LT/30 TH	BB			
26		Ngữ pháp 2B	문법 2B	Grammar 2B	2	15 LT/30 TH	BB			
27		Nghe – Đọc 3A	듣기 – 읽기 3A	Listening – Reading 3A	2	15 LT/30 TH	BB			
28		Nghe – Đọc 3B	듣기 – 읽기 3B	Listening – Reading 3B	2	15 LT/30 TH	BB			
29		Nói – Viết 3A	말하기 – 쓰기 3A	Speaking – Writing 3A	2	15 LT/30 TH	BB			
30		Nói – Viết 3B	말하기 – 쓰기 3B	Speaking – Writing 3B	2	15 LT/30 TH	BB			
31		Ngữ pháp 3A	문법 3A	Grammar 3A	2	15 LT/30 TH	BB			
32		Ngữ pháp 3B	문법 3B	Grammar 3B	2	15 LT/30 TH	BB			
33		Nghe – Đọc 4A	듣기 – 읽기 4A	Listening – Reading 4A	2	15 LT/30 TH	BB			
34		Nghe – Đọc 4B	듣기 – 읽기 4B	Listening – Reading 4B	2	15 LT/30 TH	BB			
35		Nói – Viết 4A	말하기 – 쓰기 4A	Speaking – Writing 4A	2	15 LT/30 TH	BB			
36		Nói – Viết 4B	말하기 – 쓰기 4B	Speaking – Writing 4B	2	15 LT/30 TH	BB			
37		Ngữ pháp 4A	문법 4A	Grammar 4A	2	15 LT/30 TH	BB			
38		Ngữ pháp 4B	문법 4B	Grammar 4B	2	15 LT/30 TH	BB			
39		Nghe 5	듣기 5	Listening 5	2	30 LT	BB			

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt)	Tên học phần (Tiếng Hàn Quốc)	Tên học phần (Tiếng Anh)	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (tiết) (LT/TH/ĐA/TT)	Bắt buộc/ Tự chọn	Điều kiện tiên quyết	Điều kiện học trước	Blended learning
40		Đọc 5	읽기 5	Reading 5	2	30 LT	BB			
41		Nói 5	말하기 5	Speaking 5	2	30 LT	BB			
42		Viết 5	쓰기 5	Writing 5	2	30 LT	BB			
43		Ngữ pháp 5	문법 5	Grammar 5	3	30 LT/30TH	BB			
44		Nghe 6	듣기 6	Listening 6	2	30 LT	BB			
45		Đọc 6	읽기 6	Reading 6	2	30 LT	BB			
46		Nói 6	말하기 6	Speaking 6	2	30 LT	BB			
47		Viết 6	쓰기 6	Writing 6	2	30 LT	BB			
48		Ngữ pháp 6	문법 6	Grammar 6	3	30 LT/30TH	BB			
2.2	Kiến thức ngành (11 tín chỉ: 7 bắt buộc + 4 tự chọn)									
49		Nguyên tắc phát âm tiếng Hàn	한국어 발음 규칙	Korean pronunciation	2	30 LT	BB			
50		Dẫn luận ngôn ngữ tiếng Hàn	한국어학 개론	Introduction to Korean linguistics	2	30 LT	BB			
51		Văn hóa – xã hội Hàn Quốc	한국 문화-사회	Korean culture and society	3	45 LT	BB			
52		Văn học Hàn Quốc	한국문학	Korean literature	2	30 LT	TC (4)			
53		Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn	한국어 음운과 어휘	Korean phoneme and lexicon	2	30 LT	TC (4)			
54		Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu Hàn – Việt	한-베 비교 언어학	Korean – Vietnamese comparative linguistics	2	30 LT	TC (4)			
55		Tiếng Hàn thương mại	비즈니스 한국어	Business Korean	2	30 LT	TC (4)			
56		Tiếng Hàn truyền thông	미디어 한국어	Korean for media	2	30 LT	TC (4)			
2.3	Kiến thức chuyên sâu (12 tín chỉ: 8 bắt buộc + 4 tự chọn)									
2.3.1	Định hướng biên phiên dịch									
57		Lý thuyết và kỹ thuật biên phiên dịch	통.번역 이론과 실제	Theory and techniques in interpretation and translation	2	30 LT	BB			

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt)	Tên học phần (Tiếng Hàn Quốc)	Tên học phần (Tiếng Anh)	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (tiết) (LT/TH/ĐA/TT)	Bắt buộc/ Tự chọn	Điều kiện tiên quyết	Điều kiện học trước	Blended learning
58		Phiên dịch tổng hợp	종합 통역	General interpretation	3	45 LT	BB			
59		Biên dịch tổng hợp	종합 번역	General translation	3	45 LT	BB			
60		Phiên dịch thương mại	비즈니스 통역	Business interpretation	2	30 LT	TC (4)			
61		Biên dịch văn học	문학 번역	Literature translation	2	30 LT	TC (4)			
62		Biên dịch báo chí – tin tức	신문 – 뉴스 번역	News translation	2	30 LT	TC (4)			
63		Tiếng Hàn văn phòng	실무 한국어	Korean language for office	2	30 LT	TC (4)			
2.3.2 Định hướng giảng dạy tiếng Hàn										
64		Lý thuyết giảng dạy tiếng Hàn như một ngoại ngữ	외국어로로서의 한국어 교육론	Teaching Korean as a foreign language	2	30 LT	BB			
65		Giảng dạy các kỹ năng tiếng Hàn và thiết kế giáo án	한국어 교수법 및 교안 작성	Korean language teaching methodology and lesson planning	3	45 LT	BB			
66		Tiếng Hàn đọc – viết nâng cao	고급 한국어 읽기와 쓰기	Advanced Korean reading and writing	3	45 LT	BB			
67		Giảng dạy tiếng Hàn qua tác phẩm văn học và điện ảnh	문학과 영화를 활용한 한국어 교육	Teaching Korean language through literature and movie	2	30 LT	TC (4)			
68		Giảng dạy tiếng Hàn thương mại	비즈니스 한국어 교육	Teaching business Korean	2	30 LT	TC (4)			
69		Giảng dạy tiếng Hàn truyền thông	매체 한국어 교육	Teaching Korean for media	2	30 LT	TC (4)			

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt)	Tên học phần (Tiếng Hàn Quốc)	Tên học phần (Tiếng Anh)	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (tiết) (LT/TH/ĐA/TT)	Bắt buộc/ Tự chọn	Điều kiện tiên quyết	Điều kiện học trước	Blended learning
70		Giảng dạy tiếng Hàn cho học sinh phổ thông	중고등학생을 위한 한국어교육론	Teaching Korean for students in secondary and high school	2	30 LT	TC (4)			
2.4	Kiến thức tốt nghiệp									
2.4.1	Thực tập tốt nghiệp (3 tín chỉ)									
71		Thực tập nghiệp vụ giảng dạy tiếng Hàn	한국어교육 실습	Pratice teaching Korean	3	135TT	BB			
		Thực tập nghiệp vụ biên phiên dịch	통.번역 실습	Practice interpretation and translation						
2.4.2	Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (6 tín chỉ)									
72		Khóa luận tốt nghiệp	졸업 논문	Graduation thesis	6	90 LT	TC			
	Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp									
73		Chuyên đề Topik	토픽 특강	Topic on TOPIK	2	30LT	TC			
74		Chuyên đề tiếng Hàn nâng cao – Storytelling	한국어 스토리텔링	Topic on storytelling in advanced Korean	2	30LT	TC			
	Định hướng biên phiên dịch									
75		Biên phiên dịch nâng cao	고급 통.번역	Advanced interpretation and translation	2	30LT	TC			
	Định hướng giảng dạy tiếng Hàn									
76		Giảng dạy văn hóa Hàn Quốc	한국 문화 교육	Teaching Korean culture	2	30LT	TC			

* Ghi chú: LT: số giờ lý thuyết; TH: số giờ thực hành; ĐA: số giờ đồ án; TT: số giờ thực tập; BB: học phần bắt buộc; TC: học phần tự chọn.

4.1. Kế hoạch giảng dạy dự kiến

Bảng 17. Kế hoạch giảng dạy dự kiến ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc

S T T	Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết/giờ				Bắt buộc/tự chọn	Điều kiện tiên quyết	Điều kiện học trước
					LT	TH	ĐA	TT			
1	1		Nguyên tắc phát âm tiếng Hàn	2	30				Bắt buộc		
2	1		Nghe – Đọc 1A	2	15	30			Bắt buộc		
3	1		Nghe – Đọc 1B	2	15	30			Bắt buộc		Nghe – Đọc 1A
4	1		Nói – Viết 1A	2	15	30			Bắt buộc		
5	1		Nói – Viết 1B	2	15	30			Bắt buộc		Nói – Viết 1A
6	1		Ngữ pháp 1A	2	15	30			Bắt buộc		
7	1		Ngữ pháp 1B	2	15	30			Bắt buộc		Ngữ pháp 1A
8	1	DCT 0080	Triết học Mác – Lênin	3	45				Bắt buộc		
9	1	DTH 0012	Tin học đại cương	2		60			Bắt buộc		
10	1	DQP 0010	Giáo dục quốc phòng						Bắt buộc		
TỔNG (19 TC bắt buộc)				19							
11	2		Nghe – Đọc 2A	2	15	30			Bắt buộc		
12	2		Nghe – Đọc 2B	2	15	30			Bắt buộc		Nghe – Đọc 2A
13	2		Nói – Viết 2A	2	15	30			Bắt buộc		
14	2		Nói – Viết 2B	2	15	30			Bắt buộc		Nói – Viết 2A
15	2		Ngữ pháp 2A	2	15	30			Bắt buộc		
16	2		Ngữ pháp 2B	2	15	30			Bắt buộc		Ngữ pháp 2A
17	2		Tiếng Anh 1	3	30	30			Bắt buộc		
18	2		Kỹ năng mềm	6		180			Tự chọn (3)		
19	2	DCT 0090	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	30				Bắt buộc		
TỔNG (17 TC bắt buộc + 3 TC tự chọn)				20							
20	3		Nghe – Đọc 3A	2	15	30			Bắt buộc		
21	3		Nghe – Đọc 3B	2	15	30			Bắt buộc		Nghe – Đọc 3A
22	3		Nói – Viết 3A	2	15	30			Bắt buộc		

S T T	Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết/giờ				Bắt buộc/tự chọn	Điều kiện tiên quyết	Điều kiện học trước
					LT	TH	ĐA	TT			
23	3		Nói – Viết 3B	2	15	30			Bắt buộc		Nói – Viết 3A
24	3		Ngữ pháp 3A	2	15	30			Bắt buộc		
25	3		Ngữ pháp 3B	2	15	30			Bắt buộc		Ngữ pháp 3A
26	3		Tiếng Anh 2	3	30	30			Bắt buộc		Tiếng Anh 1
27	3	DCT 0030	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30				Bắt buộc		
28	3	DPL0 010	Pháp Luật Đại Cương	2	30				Bắt buộc		
29	3		Giáo dục thể chất 1						Bắt buộc		
TỔNG (19 TC bắt buộc)				19							
30	4		Nghe – Đọc 4A	2	15	30			Bắt buộc		
31	4		Nghe – Đọc 4B	2	15	30			Bắt buộc		Nghe – Đọc 4A
32	4		Nói – Viết 4A	2	15	30			Bắt buộc		
33	4		Nói – Viết 4B	2	15	30			Bắt buộc		Nói – Viết 4A
34	4		Ngữ pháp 4A	2	15	30			Bắt buộc		
35	4		Ngữ pháp 4B	2	15	30			Bắt buộc		Ngữ pháp 4A
36	4		Tiếng Anh 3	3	30	30			Bắt buộc		Tiếng Anh 2
37	4		Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30				Bắt buộc		
38	4		Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	30				Tự chọn (2)		
39	4		Tiếng Việt thực hành	2	30				Tự chọn (2)		
40	4		Giáo dục thể chất 2						Bắt buộc		
TỔNG (17 TC bắt buộc + 2 TC tự chọn)				19							
41	5		Nghe 5	2	30				Bắt buộc		Nghe – Đọc 4B
42	5		Đọc 5	2	30				Bắt buộc		Nghe – Đọc 4B

S T T	Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết/giờ				Bắt buộc/tự chọn	Điều kiện tiền quyết	Điều kiện học trước
					LT	TH	ĐA	TT			
43	5		Nói 5	2	30				Bắt buộc		Nói – Viết 4B
44	5		Viết 5	2	30				Bắt buộc		Nói – Viết 4B
45	5		Ngữ pháp 5	3	30	30			Bắt buộc		Ngữ pháp 4B
46	5		Tiếng Anh 4	3	30	30			Bắt buộc		Tiếng Anh 3
47	5		Văn hóa – xã hội Hàn Quốc	3	45				Bắt buộc		
48	5	DCT 0100	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30				Bắt buộc		
49	5		Chuyên đề môi trường và con người						Bắt buộc, không tích lũy		
TỔNG (19 TC bắt buộc)				19							
50	6		Nghe 6	2	30				Bắt buộc		Nghe 5
51	6		Đọc 6	2	30				Bắt buộc		Đọc 5
52	6		Nói 6	2	30				Bắt buộc		Nói 5
53	6		Viết 6	2	30				Bắt buộc		Viết 5
54	6		Ngữ pháp 6	3	30	30			Bắt buộc		Ngữ pháp 5
55	6		Dẫn luận ngôn ngữ tiếng Hàn	2	30				Bắt buộc		
56	6		Văn học Hàn Quốc	2	30				Tự chọn (4TC)		
57	6		Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn	2	30				Tự chọn (4TC)		
58	6		Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu Hàn – Việt	2	30				Tự chọn (4TC)		
59	6		Tiếng Hàn thương mại	2	30				Tự chọn (4TC)		
60	6		Tiếng Hàn truyền thông	2	30				Tự chọn (4TC)		
Định hướng biên phiên dịch											

S T T	Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết/giờ				Bắt buộc/tự chọn	Điều kiện tiên quyết	Điều kiện học trước
					LT	TH	ĐA	TT			
61	6		Lý thuyết và kỹ thuật biên phiên dịch	2	30				Bắt buộc		
Định hướng giảng dạy tiếng Hàn											
62	6		Lý thuyết giảng dạy tiếng Hàn như một ngoại ngữ	2	30				Bắt buộc		
TỔNG (15 TC bắt buộc + 4 TC tự chọn)				19							
Định hướng biên phiên dịch											
63	7		Phiên dịch tổng hợp	3	45				Bắt buộc		Lý thuyết và kỹ thuật biên phiên dịch
64	7		Biên dịch tổng hợp	3	45				Bắt buộc		Lý thuyết và kỹ thuật biên phiên dịch
65	7		Phiên dịch thương mại	2	30				Tự chọn (4TC)		
66	7		Biên dịch văn học	2	30				Tự chọn (4TC)		
67	7		Biên dịch báo chí – tin tức	2	30				Tự chọn (4TC)		
68	7		Tiếng Hàn văn phòng	2	30				Tự chọn (4TC)		
Định hướng giảng dạy tiếng Hàn											
69	7		Giảng dạy các kỹ năng tiếng Hàn và thiết kế giáo án	3	45				Bắt buộc		Lý thuyết giảng dạy tiếng Hàn như một ngoại ngữ
70	7		Tiếng Hàn đọc – viết nâng cao	3	45				Bắt buộc		

S T T	Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết/giờ				Bắt buộc/tự chọn	Điều kiện tiên quyết	Điều kiện học trước
					LT	TH	ĐA	TT			
71	7		Giảng dạy tiếng Hàn qua tác phẩm văn học và điện ảnh	2	30				Tự chọn (4TC)		
72	7		Giảng dạy tiếng Hàn thương mại	2	30				Tự chọn (4TC)		
73	7		Giảng dạy tiếng Hàn truyền thông	2	30				Tự chọn (4TC)		
74	7		Giảng dạy tiếng Hàn cho học sinh phổ thông	2	30				Tự chọn (4TC)		
Khóa luận tốt nghiệp và các học phần thay thế											
75	7		Khóa luận tốt nghiệp	6	90				Tự chọn		
76	7		Chuyên đề Topik	2	30				Tự chọn (6TC)		
77	7		Chuyên đề tiếng Hàn nâng cao – Storytelling	2	30				Tự chọn (6TC)		
Định hướng biên phiên dịch											
78	7		Biên phiên dịch nâng cao	2	30				Tự chọn (6TC)		
Định hướng giảng dạy tiếng Hàn											
79	7		Giảng dạy văn hóa Hàn Quốc	2	30				Tự chọn (6TC)		
TỔNG (6 TC bắt buộc + 10 TC tự chọn)				16							
80	8		Thực tập nghiệp vụ giảng dạy tiếng Hàn	3				135	Bắt buộc		
			Thực tập nghiệp vụ biên phiên dịch								
TỔNG (3 TC bắt buộc)				3							

* Ghi chú: LT: số giờ lý thuyết; TH: số giờ thực hành; ĐA: số giờ đồ án; TT: số giờ thực tập; TC: số tín chỉ

4.2. Biên bản của Hội đồng khoa học đào tạo của cơ sở đào tạo thông qua đề án mở ngành đào tạo

Ngày 07/04/2022, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương đã ra Quyết định số 43/QĐ-ĐHKTKT thành lập Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường thông qua chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc.

Ngày 23/04/2022, Hội đồng Khoa học và Đào tạo đã họp đánh giá và góp ý kiến thông qua đề án mở ngành. Kết quả 19/19 phiếu đồng ý đề án đào tạo ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc đạt yêu cầu

để thẩm định và gửi Bộ báo cáo mở ngành. (Xin đính kèm các văn bản trong phần phụ lục hồ sơ đề án).

Căn cứ Biên bản ghi nhớ hợp tác ngày 17/03/2022 giữa Trường Đại học Văn Lang (VLU) và Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương (BETU) về tăng cường hợp tác trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương đã kế thừa và ứng dụng Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc của Trường Đại học Văn Lang vào chương trình giảng dạy của Nhà trường. Chương trình đào tạo Ngôn ngữ Hàn Quốc của Trường Đại học Văn Lang đã được thẩm định và ban hành. (Xin đính kèm các văn bản trong phần phụ lục hồ sơ đề án).

Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương đã tiếp thu, hoàn thiện đề án, đáp ứng các yêu cầu của Hội đồng thẩm định. Nhà trường đã chỉnh sửa bổ sung, điều chỉnh nội dung các học phần liên quan đến ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng để đáp ứng chuẩn năng lực cơ bản trong chương trình đào tạo. Nhà trường thực hiện nghiêm túc cấu trúc và thời lượng chương trình đào tạo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4.3. Kế hoạch mua sắm trang thiết bị, giáo trình từ năm thứ 3 của ngành

Bảng 18. Kế hoạch mua sắm giáo trình từ năm thứ 3 của ngành

Năm		2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026
		Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4
Số lượng sách, GT, tài liệu tham khảo	Sách, Giáo trình	125	150	170	190

4.4. Kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên để đáp ứng điều kiện mở ngành đào tạo

Nhằm tăng cường đội ngũ giảng viên có trình độ Tiến sĩ, khoa Ngôn ngữ và Văn hóa nước ngoài đã khuyến khích và tạo điều kiện cho giảng viên học nâng cao trình độ. Cụ thể, các giảng viên cơ hữu của ngành đều là nghiên cứu sinh trong và ngoài nước, nghiên cứu tập trung vào lĩnh vực ngôn ngữ Hàn quốc, Hàn Quốc học. Trong năm 2022, Khoa tiếp tục đẩy mạnh công tác khuyến khích các giảng viên trình độ thạc sĩ học nghiên cứu sinh để tăng cường lực lượng tiến sĩ trong Khoa, đồng thời đáp ứng được quy mô, chất lượng giảng dạy của ngành Ngôn ngữ và Văn hóa nước ngoài.

Ngoài ra, Khoa cũng ưu tiên tuyển dụng giảng viên đúng chuyên ngành. Trong thời gian tới, Khoa tiếp tục tuyển dụng thêm thạc sĩ, tiến sĩ đúng ngành, có nghiên cứu sâu về Ngôn ngữ Hàn quốc để nâng cao chất lượng đào tạo ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc tại khoa Ngôn ngữ và Văn hóa nước ngoài Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.

Bảng 19. Kế hoạch dự kiến phát triển đội ngũ giảng viên:

Năm		2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026
		Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4
Số lượng GV	Thạc sĩ	10	10	16	18
	Tiến sĩ	5	5	7	8
	TỔNG	15	15	23	26

4.1. Kế hoạch đánh giá và kiểm định chương trình đào tạo

Sau khi sinh viên tốt nghiệp khóa đầu tiên, ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc sẽ thực hiện đánh giá và kiểm định chương trình đào tạo.

V. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA VÀ XỬ LÝ RỦI RO

Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT đã thống nhất quy định chung về điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động ngành đào tạo của các trình độ của giáo dục đại học quy định: Cơ sở đào tạo phải xây dựng, đề xuất, phê duyệt chủ trương mở ngành đào tạo do Hội đồng trường phê duyệt và chịu trách nhiệm về định hướng phát triển mở ngành mới, bảo đảm phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, định hướng phát triển của cơ sở đào tạo; đồng thời bảo đảm phù hợp với nhu cầu nguồn nhân lực. Ngoài ra, phải bảo đảm nguồn lực để triển khai đề án mở ngành đào tạo đạt hiệu quả; thẩm định về dự báo rủi ro, các giải pháp ngăn ngừa đề phòng rủi ro và cách thức giải quyết trong trường hợp xảy ra rủi ro khi mở ngành đào tạo.

Rủi ro là thuật ngữ dùng để chỉ khả năng xảy ra biến cố bất thường với hậu quả thiệt hại hoặc mang lại kết quả không như dự tính. Theo Viện kiểm toán nội bộ của Mỹ: “Rủi ro là tính bất thường (tính không chắc chắn) của một sự kiện xuất hiện mà nó có thể gây ảnh hưởng đến việc đạt được các mục tiêu”.

5.1. Rủi ro của đề án mở ngành bao gồm:

- Rủi ro về việc tuyển sinh không đủ số lượng;
- Rủi ro do bối cảnh dịch Covid-19 vẫn diễn biến phức tạp phải học online;
- Rủi ro do việc tuyển sinh không gắn với gắn với nhu cầu nhân lực của địa phương và vùng;
- Rủi ro do chương trình đào tạo cũng như điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo của ngành/trường;
- Rủi ro do đối thủ cạnh tranh không lành mạnh
- Rủi ro do các thay đổi về chính sách pháp luật có liên quan đến ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng...

- Rủi ro xảy ra do hậu quả từ hoạt động của con người trong điều hành hoạt động của Nhà trường và Khoa.

5.2. Các biện pháp phòng ngừa rủi ro đối với của đề án mở ngành bao gồm:

- Xây dựng và thẩm định đề án thật kỹ theo các quy định của pháp luật;
- Chuẩn bị tốt các cơ sở vật chất, cả trong trường hợp đào tạo online do ảnh hưởng của dịch bệnh;
- Khảo sát kỹ nhu cầu nhân lực của vùng và địa phương;
- Tăng cường việc định hướng nghề nghiệp đối với học sinh;
- Chuẩn bị thích ứng nhanh và hiệu quả nhất với các thay đổi về chính sách pháp luật có liên quan đến ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng...;
- Chuẩn bị và đào tạo đội ngũ nhân lực có chất lượng cao để điều hành hoạt động của Nhà trường và Khoa.

5.3. Các biện pháp xử lý rủi ro đối với của đề án mở ngành bao gồm:

- Chấp nhận rủi ro – tự gánh chịu: Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương thuộc Tập đoàn giáo dục Văn Lang nhận thức được các rủi ro có thể gặp phải đã lập ra quỹ riêng để tự mình hạn chế, khắc phục hậu quả rủi ro như: tiết kiệm, lập quỹ chung dự phòng, cứu trợ. Các hình thức này còn được gọi là tự bảo hiểm. Tự bảo hiểm tương tự hình thức dự trữ thuần túy. Song, một đơn vị không thể mang hết vốn để lập quỹ dự phòng, một cá nhân không thể mang hết thu nhập của mình để tiết kiệm.

- Chuyển giao rủi ro – các loại hình bảo hiểm, là một cơ chế mà nhờ nó mà Trường Đại học Kinh tế -Kỹ thuật Bình Dương có thể thực hiện việc chuyển những rủi ro tiềm tàng của mình cho một tổ chức hoặc một cá nhân khác. Trường Đại học Kinh tế -Kỹ thuật Bình Dương có thể áp dụng 2 hình thức chuyển giao rủi ro sau:

1. Chuyển giao rủi ro không bằng bảo hiểm, là hình thức mà một tổ chức hoặc một cá nhân có thể chuyển giao rủi ro của mình cho một tổ chức hoặc cá nhân khác không phải là một tổ chức bảo hiểm.

2. Chuyển giao rủi ro bằng bảo hiểm, là hình thức mà một tổ chức hoặc một cá nhân bằng việc đóng góp một khoản tiền nhất định để chuyển giao rủi ro tiềm tàng của mình cho tổ chức khác – Tổ chức bảo hiểm. Nhận trách nhiệm trước những rủi ro được chuyển giao, tổ chức bảo hiểm thực hiện việc bù đắp thiệt hại hoặc trả một khoản tiền nhất định nếu xảy ra rủi ro như đã thỏa thuận.

VI. ĐỀ NGHỊ VÀ CAM KẾT THỰC HIỆN

Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương vừa đạt Kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục do Trung tâm Kiểm định Chất lượng Giáo dục - Hiệp hội các trường đại học, cao

đảng Việt Nam (CEA-AVU&C) công nhận theo Quyết định số 156/QĐ-KĐCLGD ngày 29/04/2022.

Nhà trường cam kết không vi phạm các quy định hiện hành về điều kiện mở ngành đào tạo, tuyển sinh, tổ chức và quản lý đào tạo các ngành đang đào tạo và các quy định liên quan đến giáo dục đại học từ thành lập trường đến nay.

Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương sẽ tiếp tục phát triển đội ngũ giảng viên; tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, tài liệu, giáo trình, đáp ứng tốt nhất cho việc dạy và học nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo ngành học này.

Tất cả các nội dung của đề án đăng ký mở ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc trình độ đại học đã được đăng lên website của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương tại địa chỉ: <https://ktkt.edu.vn/>.

Ngoài ra, Nhà trường cam kết và khẳng định trên website luôn cập nhật thường xuyên các thông tin như: công khai cam kết chất lượng giáo dục và kết quả kiểm định chất lượng giáo dục; công khai danh sách đội ngũ giảng viên cơ hữu, giảng viên thỉnh giảng, sinh viên trúng tuyển, tốt nghiệp và được cấp bằng hàng năm theo các khóa học, ngành học; công khai tỷ lệ việc làm của sinh viên sau 01 (một) năm tốt nghiệp; công khai mức thu học phí; công khai chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo của tất cả các ngành tại Trường.

Với điều kiện cơ sở vật chất như trên, cùng đội ngũ cán bộ ưu tú, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương hoàn toàn có thể triển khai thành công đề án mở ngành đào tạo ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc (Mã ngành 7220210), trình độ đại học để Trường triển khai công tác tuyển sinh và đào tạo từ năm 2022 - 2023.

Trân trọng cảm ơn./.

HIỆU TRƯỞNG

Đã ký

TS. Nguyễn Thị Thu Hà